

Bản tin

THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 11/12/2023



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

binhtth@moit.gov.vn;

huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email:

tuoanhbta@gmail.com;

Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:

47/GP-XBBT ngày 18/8/2023

TÌNH HÌNH CHUNG 3

THỊ TRƯỜNG CAO SU 5

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ 12

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU 18

THỊ TRƯỜNG CHÈ 23

THỊ TRƯỜNG SẮN 27

VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN 32

THỊ TRƯỜNG GỖ 38

VÀ SẢN PHẨM GỖ

THÔNG TIN 43

CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Đầu tháng 12/2023, giá cao su tại thị trường châu Á giảm mạnh do nhu cầu yếu và giá dầu thô giảm xuống mức thấp nhất gần 6 tháng. Xuất khẩu cao su của Thái Lan và In-đô-nê-xia giảm, lượng cao su xuất khẩu của Cam-pu-chia tăng.
- ▶ **Cà phê:** Đầu tháng 12/2023, giá cà phê Robusta và Arabica tăng so với cuối tháng 11/2023.
- ▶ **Hạt tiêu:** giá xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam và Bra-xin đầu tháng 12/2023 tăng so với cuối tháng 11/2023; giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giảm.
- ▶ **Chè:** 10 tháng năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 199,69 nghìn tấn, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Đầu tháng 12/2023, giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan giảm nhẹ so với cuối tháng trước.
- ▶ **Thủy sản:** Ấn Độ đặt mục tiêu xuất khẩu 14 tỷ USD thủy sản vào năm 2025. Hội đồng châu Âu đã thống nhất mở lại hệ thống Hạn ngạch thuế quan tự trị (ATQs) cho một số sản phẩm thủy sản trong ba năm liên tiếp từ năm 2024 đến năm 2026. Tình trạng mất an ninh đã trở thành mối lo ngại sâu sắc cho ngành tôm Ê-cu-a-đo. Tình trạng mất an ninh đã khiến ngành tôm Ê-cu-a-đo phải đầu tư hàng năm hơn 80 triệu USD cho thuê bảo vệ, triển khai các hệ thống giám sát video tiên tiến, tăng cường trí tuệ nhân tạo và công nghệ theo dõi vệ tinh.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp I-ta-li-a dự báo nhu cầu đồ nội thất toàn cầu năm 2024 tiếp tục suy yếu, đặc biệt là ở châu Âu và Bắc Mỹ do niềm tin người tiêu dùng giảm sút.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

▶ Cao su: Giá thu mua mủ cao su của các công ty trong nước biến động không đồng nhất. Tháng 11/2023, lượng cao su xuất khẩu tăng so với tháng trước, nhưng vẫn sụt giảm so với cùng kỳ năm trước. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm.

▶ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 12/2023 tăng từ 1.800 – 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2023. Tháng 11/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng mạnh so với tháng trước, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Giá xuất khẩu cà phê bình quân của Việt Nam tháng 11/2023 tăng 26,2% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu Trung Quốc giảm từ 18,65% trong 10 tháng năm 2022 xuống 11,93% trong 10 tháng năm 2023.

▶ Hạt tiêu: Đầu tháng 12/2023, giá hạt tiêu đen trong nước tăng 3.500 – 5.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2023. Tháng 11/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 89,59% trong 10 tháng năm 2022 lên 90,47% trong 10 tháng năm 2023.

▶ Chè: Xuất khẩu chè của Việt Nam 11 tháng năm 2023 đạt 106,3 nghìn tấn, trị giá 184,9 triệu USD, giảm 20,8% về lượng và giảm 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ giảm.

▶ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn tại một số tỉnh khu vực miền Trung tăng do nguồn cung giảm. Tháng 11/2023, xuất khẩu sắn và sản phẩm sắn của Việt Nam tăng 0,2% về lượng, nhưng giảm 1,3% về trị giá so với tháng 10/2023; giảm 9,6% về lượng, nhưng tăng 7,2% về trị giá so với tháng 11/2022. Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022.

▶ Thủy sản: Tháng 11/2023 là tháng đầu tiên trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2022 kể từ đầu năm 2023, mặc dù chỉ tăng rất thấp. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 10 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

▶ Gỗ và sản phẩm gỗ: 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,1 tỷ USD, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Nhật Bản giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

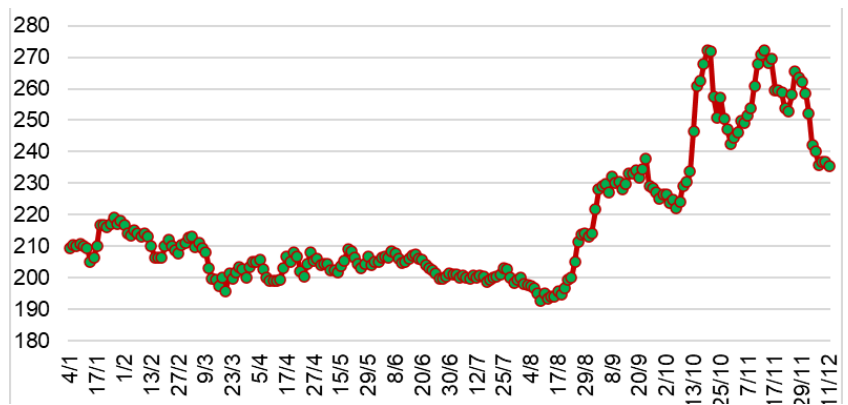
- ▶ Đầu tháng 12/2023, giá cao su tại thị trường châu Á giảm mạnh do nhu cầu yếu và giá dầu thô giảm xuống mức thấp nhất gần 6 tháng.
- ▶ Xuất khẩu cao su của Thái Lan và In-đô-nê-xia giảm, lượng cao su xuất khẩu của Cam-pu-chia tăng.
- ▶ Giá thu mua mủ cao su của các công ty trong nước biến động không đồng nhất.
- ▶ Tháng 11/2023, lượng cao su xuất khẩu tăng so với tháng trước, nhưng vẫn sụt giảm so với cùng kỳ năm trước.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Từ đầu tháng 12/2023 đến nay, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt châu Á biến động mạnh. Giá cao su giảm mạnh so với cuối tháng trước do nhu cầu yếu và giá dầu thô giảm xuống mức thấp nhất gần 6 tháng, song đã giảm được hạn chế bởi số liệu xuất khẩu tích cực của Trung Quốc.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE), giá cao su RSS3 giảm mạnh. Ngày 11/12/2023, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 235,4 Yên/kg (tương đương 1,61 USD/kg), giảm 9% so với cuối tháng 11/2023, nhưng vẫn tăng 4,6% so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao su tại Nhật Bản giảm do dữ liệu kinh tế đáng thất vọng của Nhật Bản. Hoạt động dịch vụ của Nhật Bản

Diễn biến giá cao su RSS3 tại sàn OSE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

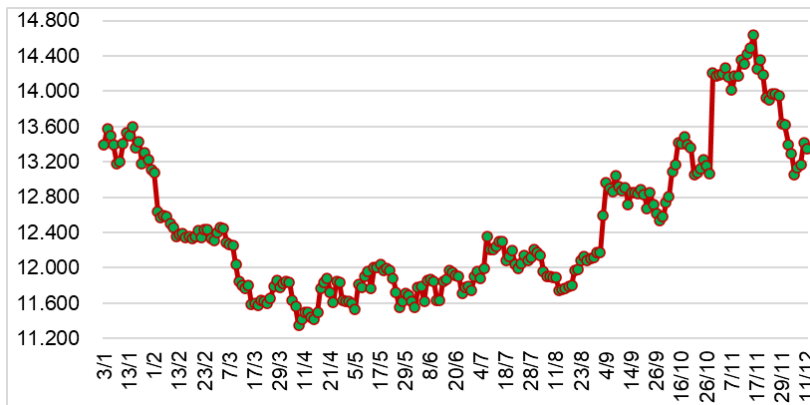
tăng chậm nhất một năm trong tháng 11/2023, chịu áp lực giảm bởi xuất khẩu mới và nhu cầu giảm mạnh, song triển vọng của ngành vẫn lạc quan.

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 biến động mạnh, sau khi giảm xuống mức 13.060 NDT/tấn (ngày 05/12/2023), giá tăng nhẹ trở lại, nhưng vẫn giảm so với cuối tháng trước. Ngày 11/12/2023 giá cao su RSS3 giao kỳ hạn gần ở mức 13.350 NDT/tấn (tương đương 1,86 USD/kg), giảm 2% so với cuối tháng 11/2023, nhưng tăng 2,5% so với cùng kỳ năm 2022. Tuần tính đến ngày 08/12/2023, lượng cao su tự nhiên tồn kho tại Sàn giao dịch tương lai Thượng Hải đạt 169.500 tấn, tăng 13.040 tấn; Lượng hàng thu



vào kho đạt 131.570 tấn, tăng 9.240 tấn so với tuần trước đó. Tồn kho cao su số 20 đạt 107.856 tấn, tăng 4.030 tấn; Lượng nhập kho là 97.070 tấn, tăng 5.140 tấn so với tuần trước đó.

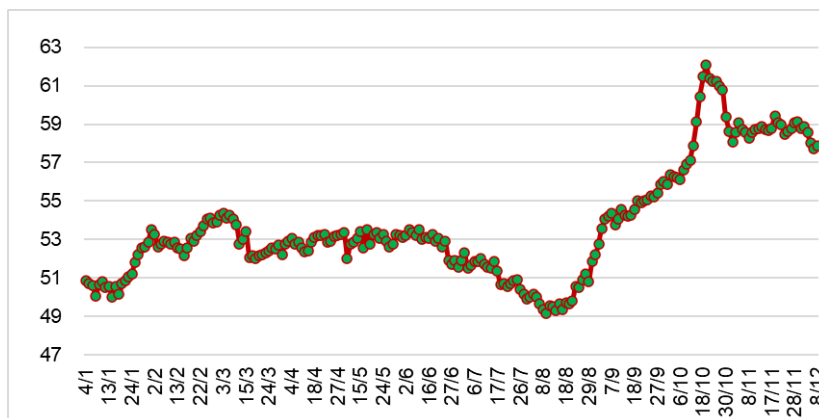
Diễn biến giá cao su tại sàn SHFE từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 cũng trong xu hướng giảm so với cuối tháng trước. Ngày 08/12/2023, giá cao su RSS3 giao dịch ở mức 57,86 Baht/kg (tương đương 1,62 USD/kg), giảm 1,6% so với cuối tháng 11/2023, nhưng vẫn tăng 13,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan từ đầu năm 2023 đến nay (ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Căm-pu-chia: Trong 10 tháng năm 2023, Campuchia đã xuất khẩu được 283,83 nghìn tấn cao su, với trị giá 376,6 triệu USD, tăng 3% về lượng, nhưng giảm 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá xuất khẩu trung bình ở mức 1.327 USD/tấn, thấp hơn 154 USD/tấn so với cùng kỳ năm 2022. Cao su của Căm-pu-chia được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xin-ga-po và Trung Quốc. Hiện Căm-pu-chia đã trồng được 404.578 ha cao su, trong đó 315.332 ha, tương đương 78% diện tích cao su đủ tuổi để khai thác mủ.

In-đô-nê-xi-a: Trong 10 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su tự nhiên (không bao gồm cao su hỗn hợp) của In-đô-nê-xi-a đạt trên 1,47 triệu tấn, giảm 17% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, tổng xuất khẩu cao su tiêu chuẩn đạt 1,44 triệu tấn, giảm 17%; Xuất khẩu cao su hun khói đạt 33 nghìn tấn, giảm 16,7%; Xuất khẩu mủ cao su đạt 2,9 nghìn tấn, tăng 25% so với cùng kỳ năm 2022. Trong 10 tháng năm 2023, In-đô-nê-xi-a xuất khẩu được 183 nghìn tấn cao su tự nhiên sang Trung Quốc, tăng 44% so với cùng kỳ năm 2022.

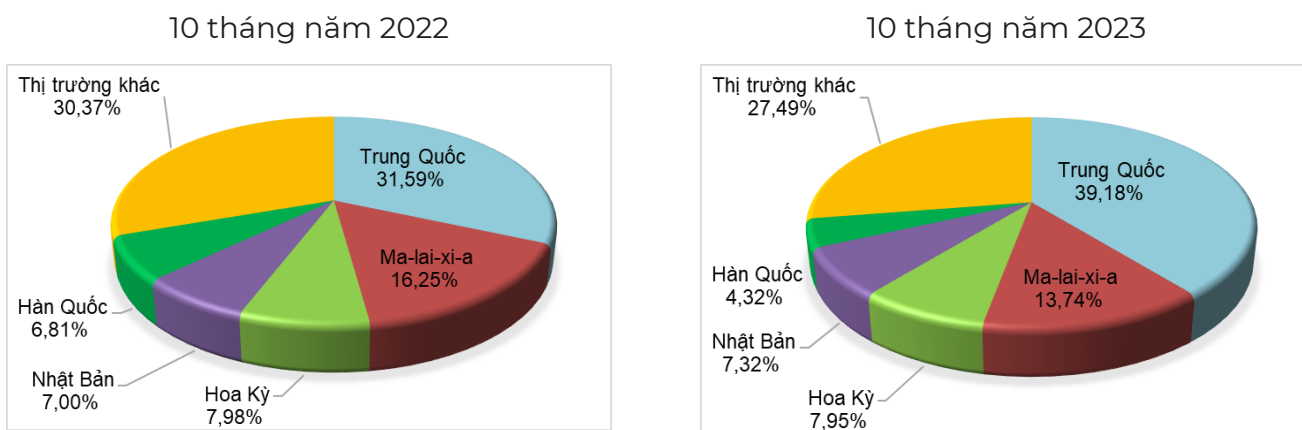
Thái Lan: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, 10 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 3,99 triệu tấn, trị giá 186,6 tỷ Baht (tương đương 5,29 tỷ USD), giảm 9,7% về lượng và giảm 25,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Thái Lan trong 10 tháng năm 2023, chiếm 59,34% về lượng và chiếm 57,69% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của nước này, đạt gần 2,37 triệu tấn, trị giá 107,65 tỷ Baht (tương đương 3,05 tỷ USD), tăng 4,8% về lượng, nhưng giảm 13% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Về chủng loại xuất khẩu: Trong 10 tháng năm 2023, cao su tự nhiên chiếm 56,35% và cao su tổng hợp chiếm 39,53% trong tổng lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan, phần còn lại là cao su tái sinh và cao su hỗn hợp.

Trong 10 tháng năm 2023, Thái Lan xuất khẩu gần 2,25 triệu tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 102,16 tỷ Baht (tương đương 2,9 tỷ USD), giảm 20,6% về lượng và giảm 34,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 39,18% về lượng và chiếm 38,68% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 10 tháng năm 2023, đạt 881,47 nghìn tấn, trị giá 39,52 tỷ Baht (tương đương 1,12 tỷ USD), giảm 1,5% về lượng và giảm 14,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan trong 10 tháng năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường lớn như: Trung Quốc, Nhật Bản tăng; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ, Hàn Quốc lại giảm.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Thái Lan
(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

Xuất khẩu cao su tổng hợp (HS 4002) của Thái Lan trong 10 tháng năm 2023 đạt gần 1,57 triệu tấn, trị giá 76,1 tỷ Baht (tương đương 2,16 tỷ USD), tăng 1,02% về lượng, nhưng giảm 10,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được xuất khẩu sang các thị trường như: Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 88,91% về lượng và chiếm 87,45% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su tổng hợp của

Thái Lan trong 10 tháng năm 2023, đạt 1,4 triệu tấn, trị giá 66,55 tỷ Baht (tương đương 1,89 tỷ USD), tăng 8,9% về lượng, nhưng giảm 11,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tổng hợp của Thái Lan trong 10 tháng năm 2023 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản giảm nhẹ; trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang Ấn Độ, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam lại tăng.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 12/2023 đến nay, giá mủ cao su trong nước có nhiều biến động. Giá mủ cao su nguyên liệu tại một số công ty duy trì quanh mức 270-305 đồng/TSC. Trong đó, Công ty Cao su Phước Hòa thu mua ở mức 303-305 đồng/TSC, giảm 8 đồng/TSC so với cuối tháng trước. Công ty Cao su Phú Riềng giữ giá thu mua ở

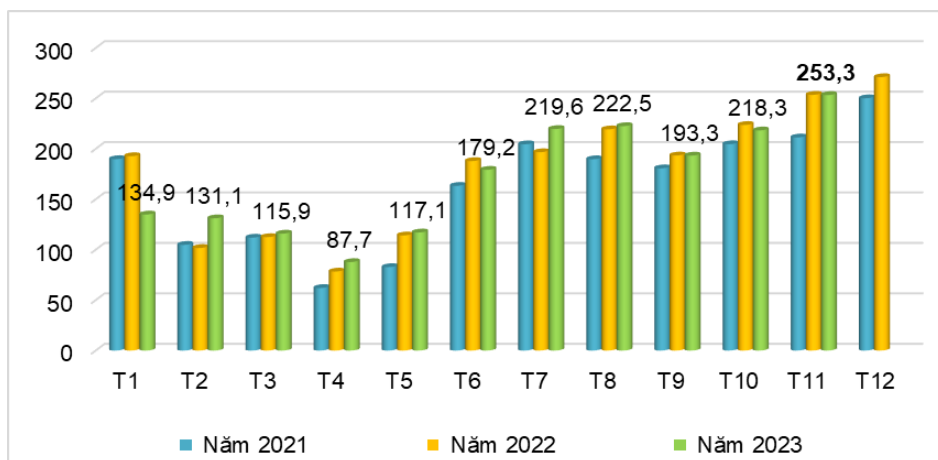
mức 285-305 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng trước. Công ty Cao su Bình Long giữ giá thu mua ở mức 285-295 đồng/TSC, ổn định so với cuối tháng trước. Trong khi đó, Công ty Cao su Bà Rịa thông báo giá thu mua ở mức 283-293 đồng/TSC, tăng 3 đồng/TSC so với cuối tháng trước.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Tháng 11/2023, lượng cao su xuất khẩu tăng so với tháng trước, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2023, Việt Nam xuất khẩu được 253,31 nghìn tấn cao su, trị giá 348,43 triệu USD, tăng 16,1% về lượng và tăng 18,6% về trị giá so với tháng 10/2023; so với tháng 11/2022 giảm 0,1% về lượng, nhưng tăng 1,3% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su đạt trên 1,87 triệu tấn, trị giá 2,51 tỷ USD, tăng 0,01% về lượng, nhưng giảm 14,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Về giá xuất khẩu: Giá cao su xuất khẩu tăng nhẹ trở lại so với cùng kỳ năm trước. Tháng

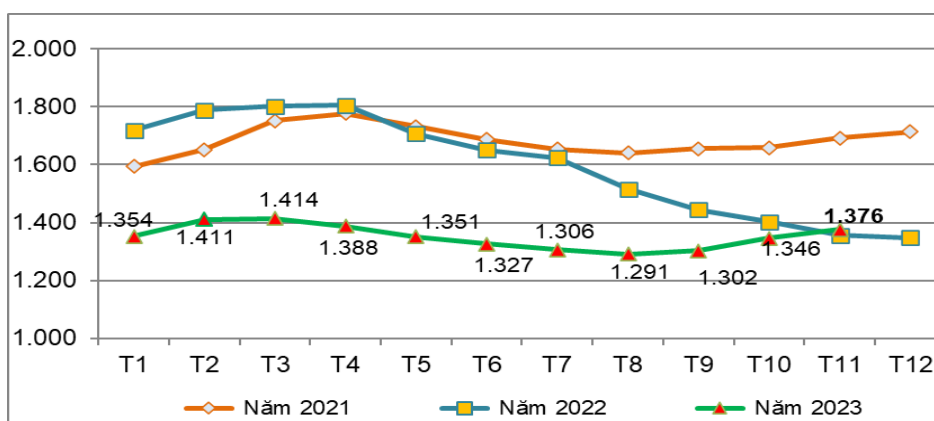
Lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

11/2023, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.376 USD/tấn, tăng 2,2% so với tháng 10/2023 và tăng 1,4% so với tháng 11/2022. Lũy kế 11 tháng năm 2023, giá cao su xuất khẩu bình quân đạt 1.344 USD/tấn, giảm 14,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Giá bình quân xuất khẩu cao su của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán theo số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 82,55% về lượng và chiếm 81,65% về trị giá trong tổng xuất khẩu cao su của cả nước, đạt 209,1 nghìn tấn, trị giá 284,5 triệu USD, tăng 16,3% về lượng và tăng 18,3% về trị giá so với tháng 10/2023; So với tháng 11/2022 tăng 0,03% về lượng và tăng 2,6% về trị giá. Đây là tháng thứ 10 liên tiếp lượng cao su xuất khẩu sang Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022. Giá cao su xuất khẩu bình quân sang Trung Quốc ở mức 1.361 USD/tấn, tăng 1,8% so với tháng 10/2023 và tăng 2,5% so với tháng 11/2022. Lũy kế 11 tháng năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,48 triệu tấn cao su, trị giá 1,96 tỷ USD, tăng 7,9% về lượng, nhưng giảm 5,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong tháng 11/2023, lượng cao su xuất khẩu sang một số thị trường tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm trước, trong đó đáng chú ý như: Xri-Lan-ca tăng tới 1.175%; Hoa Kỳ tăng 78,9%; Ấn Độ tăng 56,3%; Nhật Bản tăng 52,5%; Hàn Quốc tăng 37%...

Trong 11 tháng năm 2023, xuất khẩu cao su sang các thị trường phần lớn vẫn sụt giảm so với cùng kỳ năm trước, nhất là các thị trường lớn như: Ấn Độ, Hoa Kỳ, Đức, Đài Loan, Thổ Nhĩ Kỳ, Xri-Lan-ca, Nga, In-đô-nê-xi-a, Tây Ban Nha... Tuy nhiên, xuất khẩu cao su sang một thị trường vẫn tăng trưởng tốt về lượng so với cùng kỳ năm 2022 như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Hà Lan, Xin-ga-po, Cộng hòa Séc...

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 11/2023

Thị trường	Tháng 11/2023		So với tháng 11/2022 (%)		11 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	253.315	348.437	-0,1	1,3	1.874.060	2.518.389	0,01	-14,7
Trung Quốc	209.104	284.509	0,03	2,6	1.484.641	1.966.336	7,9	-5,8
Ấn Độ	11.006	15.540	56,3	56,1	100.068	138.268	-12,2	-29,1
Hàn Quốc	5.334	7.970	37	39,9	44.927	65.303	1,8	-12,6
Hoa Kỳ	3.209	4.633	78,9	95,6	23.732	32.449	-18,3	-32,5
Đức	2.915	4.365	-1	1,7	22.210	32.852	-14,1	-25,6
Đài Loan	2.658	3.925	-5,1	-1,2	22.112	31.843	-19,8	-32,7
Thổ Nhĩ Kỳ	2.555	3.275	-20,2	-21,4	20.958	28.547	-35,3	-48,3
Xri-Lan-ca	2.142	3.160	1.175	1.177	9.374	12.688	-35,3	-51,4
Nga	1.800	2.706	-61,2	-58,7	20.966	28.634	-24,8	-36,6
Nhật Bản	1.520	2.444	52,5	60,8	9.109	14.273	-0,6	-15,2
Thị trường khác	11.072	15.911	-34,8	-42,7	115.963	167.195	-32,9	-46,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA ẤN ĐỘ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Bộ Thương mại Ấn Độ, trong 9 tháng đầu năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu 869,51 nghìn tấn cao su (HS 4001; 4002; 4003; 4005), trị giá 1,58 tỷ USD, giảm 8,1%

về lượng và giảm 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. In-đô-nê-xi-a, Hàn Quốc, Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ. Trừ In-đô-nê-xi-a

và Thái Lan, lượng cao su nhập khẩu từ 3 thị trường còn lại đều giảm về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu cao su của Ấn Độ từ Việt Nam giảm mạnh trong 9 tháng đầu năm 2023, với 77,77 nghìn tấn, trị giá 114 triệu USD, giảm 26,5% về lượng và giảm 44,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Cao su nhập khẩu từ Việt

Nam chỉ chiếm 8,94% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ, giảm so với mức 11,19% của cùng kỳ năm 2022. Tại thị trường Ấn Độ, thị phần cao su của Việt Nam đang bị thu hẹp so với cùng kỳ năm 2022, trong khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Hàn Quốc, Trung Quốc tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2022.

10 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2023

Thị trường	9 tháng đầu năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2022	9 tháng năm 2023
Tổng	869.516	1.584	-8,1	-25,4	100,00	100,00
In-đô-nê-xi-a	130.566	196	45,1	8,3	9,51	15,02
Hàn Quốc	100.039	195	-1,3	-23,9	10,72	11,51
Thái Lan	86.436	151	3,1	-17,1	8,86	9,94
Ma-lai-xi-a	81.819	126	-13,4	-32,0	9,98	9,41
Việt Nam	77.774	114	-26,5	-44,8	11,19	8,94
Bờ Biển Ngà	53.102	77	-36,9	-49,0	8,90	6,11
Trung Quốc	49.352	100	57,2	12,7	3,32	5,68
Xin-ga-po	44.299	108	-13,8	-20,9	5,43	5,09
Hoa Kỳ	35.997	64	-9,6	-14,7	4,21	4,14
Nhật Bản	33.720	130	-3,7	-5,1	3,70	3,88
Thị trường khác	176.412	323	-22,8	-38,5	24,17	20,29

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ



Cơ cấu chủng loại nhập khẩu:

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Ấn Độ chủ yếu nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trong đó nhập khẩu cao su tự nhiên chiếm 41,68% và cao su tổng hợp chiếm 45,47% trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Ấn Độ. Phần còn lại là cao su hỗn hợp và cao su tái sinh. Trong thời gian này, lượng và trị giá nhập khẩu cao su tự nhiên và cao su tổng hợp của Ấn Độ đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu 362,44 nghìn tấn cao su tự nhiên (HS 4001), trị giá 540,62 triệu USD, giảm 14,3% về lượng và giảm 33,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà và Thái Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ. Trừ

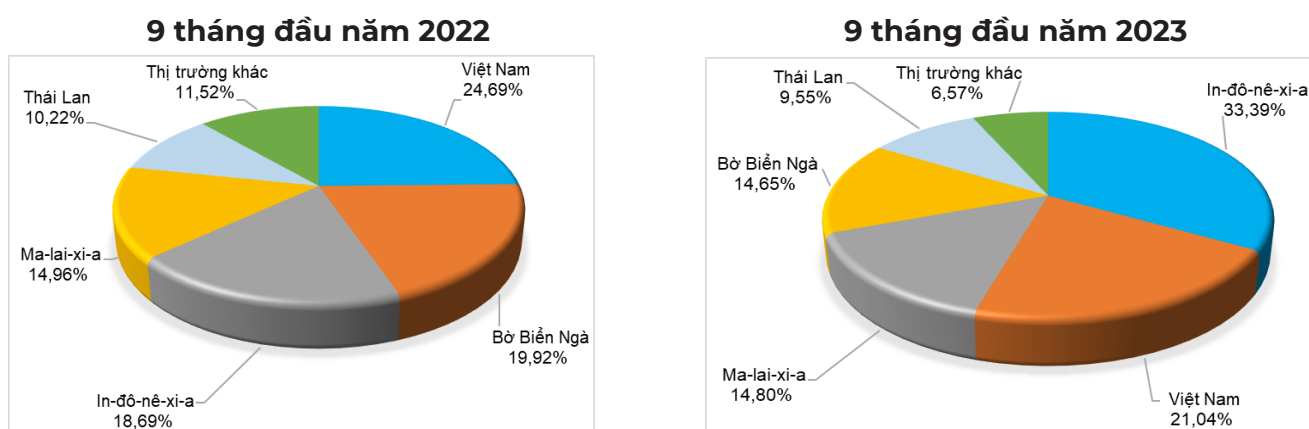
In-đô-nê-xi-a, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ từ các thị trường này đều sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022.

Trong đó, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2023 với 76,24 nghìn tấn, trị giá 111 triệu USD, giảm 27% về lượng và giảm 45,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ chiếm 21,04%, giảm mạnh so với mức 24,69% của cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường chính cung cấp cao su tự nhiên cho Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su của In-đô-nê-xi-a trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng mạnh; trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Bờ Biển Ngà, Thái Lan lại giảm.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (HS: 4001) cho Ấn Độ

(Tỷ trọng % tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

Trong 9 tháng đầu năm 2023, Ấn Độ nhập khẩu 395,39 nghìn tấn cao su tổng hợp (HS 4002), trị giá 865,83 triệu USD, giảm 5% về lượng và giảm 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, trong đó Hàn Quốc, Trung Quốc, Xin-ga-po, Nhật Bản và Ả Rập Xê-út là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Ấn Độ. Trừ Hàn Quốc và Nhật Bản, nhập khẩu cao su từ các thị trường này đều tăng khá so với cùng kỳ năm 2022.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp chính cho Ấn Độ trong 9 tháng đầu năm 2023 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Hàn Quốc, Trung Quốc, Xin-ga-po, Nhật Bản, Ả Rập Xê-út trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ đều tăng; trong khi thị phần của Nga và Ba Lan giảm mạnh. Thị phần cao su tổng hợp Việt Nam chỉ chiếm 0,27% trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

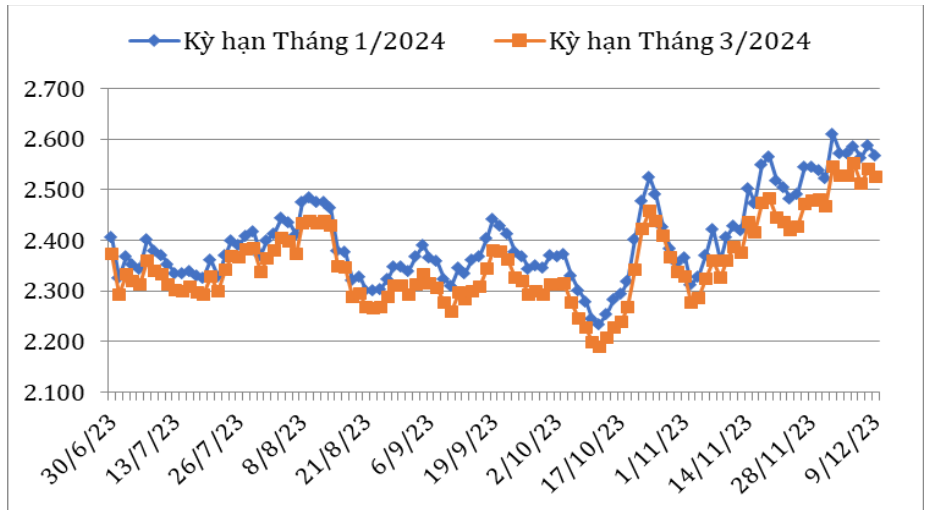
- ▶ Đầu tháng 12/2023, giá cà phê Robusta và Arabica tăng so với cuối tháng 11/2023.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước đầu tháng 12/2023 tăng 1.800 – 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2023.
- ▶ Tháng 11/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng mạnh so với tháng trước, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Giá xuất khẩu cà phê bình quân của Việt Nam tháng 11/2023 tăng 26,2% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu Trung Quốc giảm từ 18,65% trong 10 tháng năm 2022 xuống 11,93% trong 10 tháng năm 2023.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 12/2023, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới tăng do lo ngại thời tiết không thuận lợi tại các vùng trồng cà phê của Bra-xin và các nước sản xuất quanh vành đai Thái Bình Dương.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 9/12/2023, giá cà phê Robusta kỳ hạn giao tháng 1/2024, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 7/2024 tăng lần lượt 1,8%, 2,4%, 2,2% và

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



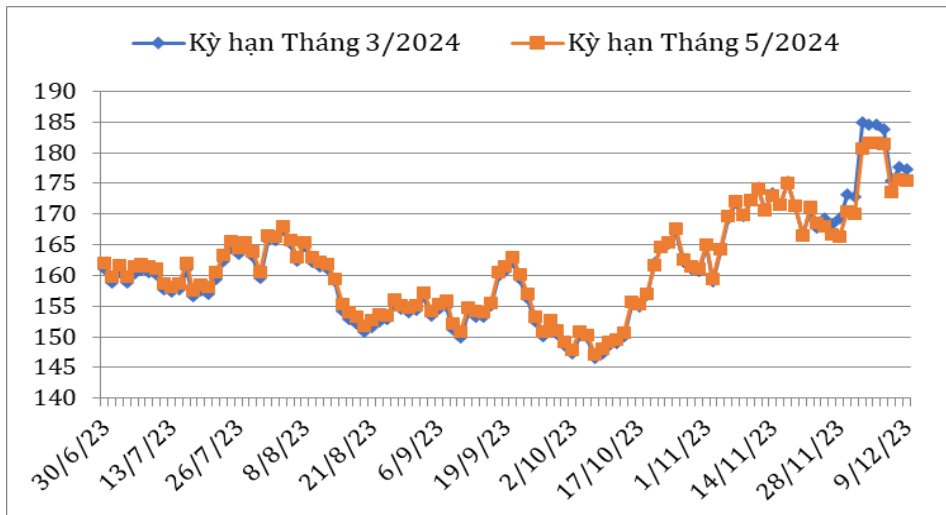
Nguồn: Sàn giao dịch London



2,5% so với cuối tháng 11/2023, lên mức 2.569 USD/tấn; 2.526 USD/tấn; 2.487 USD/tấn và 2.457 USD/tấn.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/12/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2024, tháng 5/2024, tháng 7/2024 và tháng 9/2024 tăng lần lượt 2,6%, 3,2%, 3,3% và 3,4% so với cuối tháng 11/2023, lên mức 177,15 Uscent/lb; 175,5 Uscent/lb, 176,15 Uscent/lb và 177,25 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ cuối tháng 6/2023 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)



Nguồn: Sàn giao dịch New York

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 9/12/2023, giá cà phê Arabica giao kỳ tháng 12/2023, tháng 3/2024, tháng 5/2024 và tháng 9/2024 tăng lần lượt 1,9%, 4,2%, 3,4% và 4,1% so với cuối tháng 11/2023, lên mức 216,5 Uscent/lb; 217,75,5 Uscent/lb, 216,6 Uscent/lb và 212,5 Uscent/lb.

Dự báo giá cà phê sẽ tiếp tục tăng do lo ngại nguồn cung khan hiếm. Mặc dù Việt Nam đã bước vào vụ thu hoạch cà phê niên vụ 2023/24, tuy nhiên tình trạng khan hiếm nguồn cung vẫn diễn ra, trong khi nhu cầu lớn. Nhu cầu nhập khẩu cà phê Robusta của châu Âu là rất lớn và nguồn cung cấp gần như hoàn toàn từ cà phê Robusta của Việt Nam, ít nhất là từ nay đến hết tháng 4/2024.

Hiện các địa phương sản xuất của Việt Nam đang bước vào niên vụ mới 2023/24 và đã thu hoạch được khoảng 50% sản lượng. Do thời tiết không thuận lợi, sản lượng cà phê Việt Nam

niên vụ 2023/24 được dự kiến giảm so với niên vụ 2022/2023.

Theo báo cáo của Bộ phận Nông nghiệp nước ngoài (FAS) trực thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), FAS ước tính sản lượng niên vụ 2023 - 2024 của Việt Nam sẽ giảm xuống 27,8 triệu bao từ ước tính 31,3 triệu bao hồi tháng 5/2023, do thời tiết không thuận lợi. Ước tính tồn kho gối vụ chuyển sang giảm xuống chỉ còn 390.000 bao thay vì 2,76 triệu bao như ước tính trước đó.

Còn theo Hiệp hội Cà phê Ca cao Việt Nam (Vicofa) dự báo, niên vụ cà phê 2023/2024 đã trải qua được 2 tháng và được dự báo tiếp tục là một niên vụ đầy khó khăn và thách thức đối với ngành cà phê thế giới. Biến đổi khí hậu với những diễn biến khắc nghiệt của thời tiết sẽ ảnh hưởng lớn đến nguồn cung cà phê toàn cầu, năng suất, sản lượng và chất lượng giảm.

TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG TỪ 1.800 – 2.000 ĐỒNG/KG

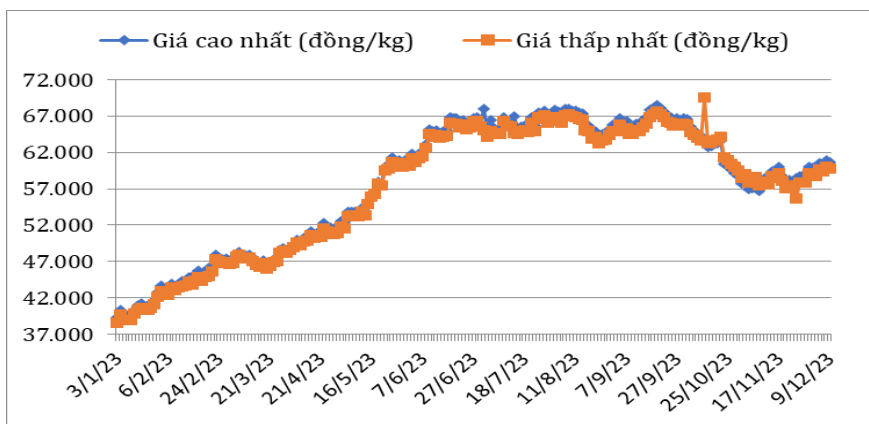
Những ngày đầu tháng 12/2023, giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa tăng mạnh so với cuối tháng 11/2023. Ngày 9/12/2023, giá cà phê Robusta tăng 1.800 – 2.000 đồng/kg so với ngày 30/11/2023. Cụ thể, tại tỉnh Đắk Lắk giá

tăng 1.800 đồng/kg, lên mức 60.700 đồng/kg; tại các tỉnh Gia Lai và Đắk Nông, giá cũng tăng 1.900 đồng/kg, lên mức 60.600 – 60.700 đồng/kg; tại tỉnh Lâm Đồng, giá tăng 2.000 đồng/kg, lên mức 59.800 đồng/kg.

Giá cà phê nội địa đang duy trì mức cao vào đầu vụ do nhu cầu mua lớn của các doanh nghiệp xuất khẩu và doanh nghiệp FDI. Trước thực trạng này, nhiều dự báo cho thấy, từ nay

đến hết tháng 4/2024 (khi In-đô-nê-xi-a vào vụ mới) thì tình trạng nguồn cung khan hiếm vẫn diễn ra, khiến giá cà phê nội địa của Việt Nam sẽ tăng ít nhất đến tháng 4/2024.

Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ đầu năm 2023



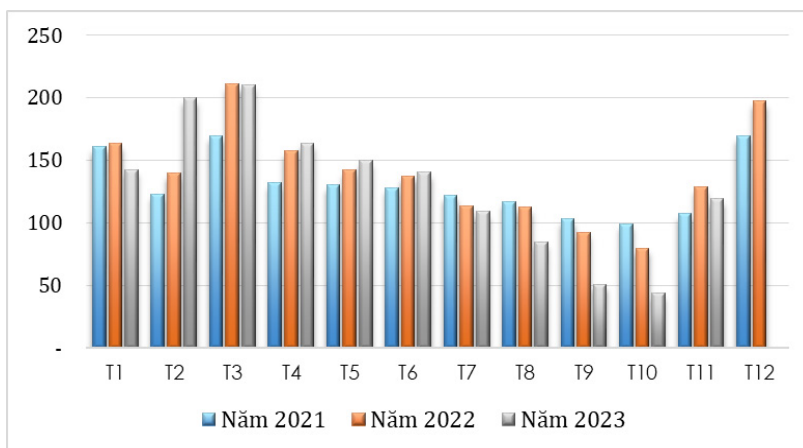
Nguồn: giacaphe.com

THÁNG 11/2023, XUẤT KHẨU CÀ PHÊ TĂNG MẠNH SO VỚI THÁNG TRƯỚC, NHƯNG VẪN GIẢM SO VỚI CÙNG KỲ NĂM NGOÀI

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 11/2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt xấp xỉ 119,3 nghìn tấn, trị giá 356,67 triệu USD, tăng 172,8% về lượng và tăng 126,4% về trị giá so với tháng 10/2023, so với tháng 11/2022

giảm 7,4% về lượng, nhưng tăng 16,8% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt 1,41 triệu tấn, trị giá 3,64 tỷ USD, giảm 10,4% về lượng, nhưng tăng 0,4% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoài.

Lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: nghìn tấn)



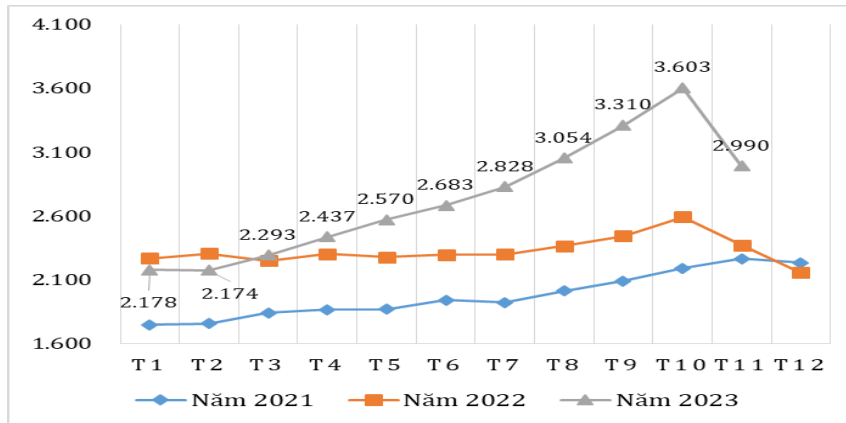
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 11/2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam giảm sau khi liên tục tăng trong những tháng trước đó, đạt 2.990 USD/tấn, giảm 17% so với tháng 10/2023, nhưng vẫn

tăng 26,2% so với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, giá xuất khẩu bình quân cà phê của nước ta đạt mức 2.573 USD/tấn, tăng 12% so với cùng kỳ năm ngoài.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường

Đức, Nga, An-giê-ri, Hàn Quốc, Philippin...

Tháng 11/2023, xuất khẩu cà phê của nước ta sang các thị trường Ý, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Tây Ban Nha, Bỉ... giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Ngược lại, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang một số thị trường tăng trưởng khả quan, gồm:

Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu cà phê sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng giảm, ngoại trừ An-giê-ri, Hàn Quốc...

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023		So với tháng 11/2022 (%)		11 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	119.297	356.676	-7,4	16,8	1.415.983	3.643.458	-10,4	0,4
Đức	18.152	48.548	14,3	46,9	168.144	384.239	-12,9	-6,8
Ý	5.864	14.885	-39,9	-25,6	125.226	281.007	-3,4	1,8
Hoa Kỳ	10.244	28.065	-16,7	4,0	104.110	253.288	-5,0	-3,3
Nhật Bản	6.225	19.249	-25,1	-12,7	94.297	271.774	-5,3	7,4
Nga	12.198	36.778	10,1	41,4	84.583	224.903	-9,1	-0,2
Tây Ban Nha	6.265	20.434	-31,8	-12,2	79.274	216.750	-24,0	-5,5
An-giê-ri	5.248	13.765	92,4	156,0	57.423	129.844	55,3	74,0
Bỉ	3.730	9.879	-11,4	7,3	55.223	130.423	-50,1	-44,7
Hàn Quốc	5.052	14.197	28,4	67,7	39.630	100.034	12,9	17,5
Phi-líp-pin	6.803	22.662	54,6	77,0	38.939	134.447	-18,5	-1,1
Thị trường khác	39.516	128.213	-16,1	8,5	569.134	1.516.748	-8,3	5,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

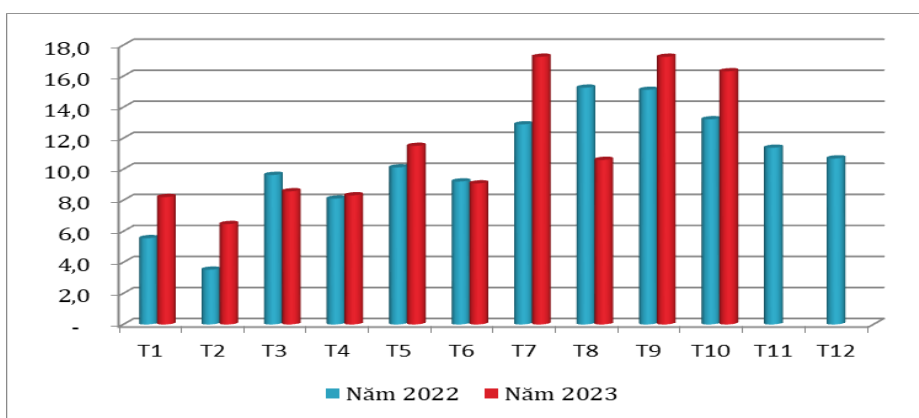
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA TRUNG QUỐC TRONG 10 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Hải quan Trung Quốc, nhập khẩu cà phê của nước này trong 10 tháng năm 2023 đạt 113,54 nghìn tấn, trị giá 624,79 triệu USD, tăng 10,7% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xu hướng tiêu thụ đồ uống tại Trung Quốc có sự chuyển dịch từ trà sang cà phê trong những năm gần đây. Mặc dù mức tiêu thụ

bình quân đầu người vẫn còn thấp, nhưng doanh số bán cà phê trên thị trường Trung Quốc đã tăng. Cà phê có khả năng trở thành một trong những đồ uống được yêu thích của Trung Quốc. Do đó, Trung Quốc được coi là thị trường tiềm năng đối với các nước xuất khẩu cà phê, còn nhiều dư địa để khai thác trong các năm tới.

Trung Quốc nhập khẩu cà phê từ thế giới năm 2022 - 2023
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu chủng loại cà phê nhập khẩu

10 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu chủ yếu chủng loại cà phê, chưa rang hoặc chưa khử caffeine (HS 0901.1100), đạt 101,44 nghìn tấn, trị giá trên 464 triệu USD, tăng 14,6% về lượng và tăng 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần chủng loại cà phê, chưa rang hoặc chưa khử caffeine chiếm 89,34%

tổng lượng cà phê nhập khẩu vào Trung Quốc trong 10 tháng năm 2023.

Ngược lại, Trung Quốc giảm nhập khẩu chủng loại cà phê rang, chưa khử caffeine (HS 0901.2100), giảm 12,6% về lượng và giảm 10,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 11,51 nghìn tấn, trị giá xấp xỉ 153,2 triệu USD.

Chủng loại cà phê Trung Quốc nhập khẩu trong 10 tháng năm 2023

HS	Mặt hàng	10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng		113.546	624.795	10,7	4,8	100,00	100,00
0901.1100	Cà phê, chưa rang hoặc chưa khử caffeine	101.446	464.084	14,6	12,3	89,34	86,31
0901.2100	Cà phê rang, chưa khử caffeine	11.513	153.190	-12,6	-10,9	10,14	12,83
0901.2200	Cà phê rang, đã khử caffeine	491	6.993	-41,0	-35,3	0,43	0,81

HS	Mặt hàng	10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Thị phần tính theo lượng (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
0901.1200	Cà phê đã khử caffein, chưa rang	83	483	13.532,5	8.536,8	0,07	0,00
0901.9020	Sản phẩm thay thế cà phê có chứa cà phê	14	43	-8,1	-71,1	0,01	0,01
0901.9010	Vỏ và vỏ cà phê	0,02	2	-99,9	-94,4	0,00	0,03

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

Cơ cấu nguồn cung

Nguồn cung cà phê cho Trung Quốc tập trung chủ yếu từ các thị trường gồm: Bra-xin, Ê-ti-ô-pi-a, Cô-lôm-bi-a, Việt Nam, In-đô-nê-i-a, Ma-lai-xi-a...

Trong 10 tháng năm 2023, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu cà phê từ Bra-xin, tăng 153,6% về lượng và tăng 151,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 39,8 nghìn tấn, trị giá 152,88 triệu USD. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng cà phê nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 15,29% trong 10 tháng năm 2022 lên tới 35,05% trong 10 tháng năm 2023.

Ngược lại, Trung Quốc giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2023, giảm 29,2% về lượng và giảm 17,3% về trị giá so



với cùng kỳ năm ngoái, đạt xấp xỉ 13,55 nghìn tấn, trị giá trên 34 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng cà phê nhập khẩu của Trung Quốc giảm từ 18,65% trong 10 tháng năm 2022 xuống 11,93% trong 10 tháng năm 2023.

5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	113.546	624.795	5.503	10,7	4,8	-5,3
Bra-xin	39.796	152.879	3.842	153,6	151,1	-1,0
Ê-ti-ô-pi-a	17.783	117.763	6.622	-25,9	-24,2	2,3
Cô-lôm-bi-a	14.292	80.419	5.627	45,6	17,2	-19,5
Việt Nam	13.548	34.031	2.512	-29,2	-17,3	16,7
In-đô-nê-xi-a	6.277	24.894	3.966	-32,2	-17,3	22,1
Thị trường khác	21.850	214.810	9.831	-11,6	-10,7	1,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

(* Ghi chú HS 0901 Cà phê, đã hoặc chưa rang hoặc chưa tách caffein; vỏ và vỏ cà phê; sản phẩm thay thế

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Đầu tháng 12/2023, giá hạt tiêu xuất khẩu của Việt Nam và Bra-xin tăng, giá xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a giảm.
- ▶ Đầu tháng 12/2023, giá hạt tiêu đen trong nước tăng 3.500 – 5.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2023.
- ▶ Tháng 11/2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái.
- ▶ Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 89,59% trong 10 tháng năm 2022 lên 90,47% trong 10 tháng năm 2023.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Những ngày đầu tháng 12/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tại In-đô-nê-xi-a giảm so với cuối tháng 11/2023; ổn định tại Ma-lai-xi-a, nhưng tăng tại Bra-xin và Việt Nam.

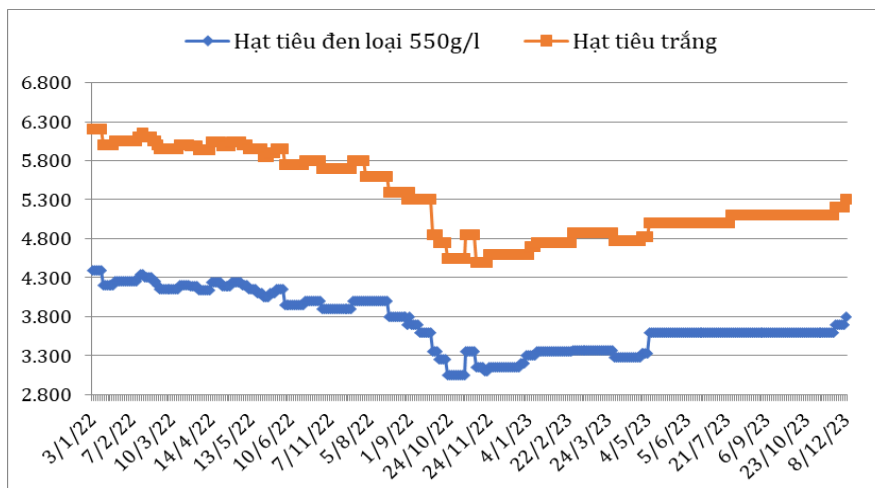
+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 8/12/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 4 USD/tấn so với ngày 30/11/2023, xuống mức 3.982 USD/tấn. Tại cảng Muntok, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 6 USD/tấn so với ngày 30/11/2023, xuống mức 6.184 USD/tấn.

+ Tại cảng Kungching (Ma-lai-xi-a), ngày 8/12/2023, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng ổn định ở mức 4.900 USD/tấn và 7.300 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh của Việt Nam, ngày 8/12/2023, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 100 USD/tấn so với ngày 30/11/2023, lên mức 3.700 USD/tấn và 3.800 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 100 USD/tấn so với ngày 30/11/2023, lên mức 5.300 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam năm 2022 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại Bra-xin, ngày 8/12/2023, giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 270 USD/tấn so với ngày 30/11/2023, lên mức 3.270 USD/tấn.

Dự báo thị trường hạt tiêu toàn cầu sẽ sôi động dịp cuối năm 2023 do nhu cầu nhập khẩu từ châu Âu và Hoa Kỳ tăng.

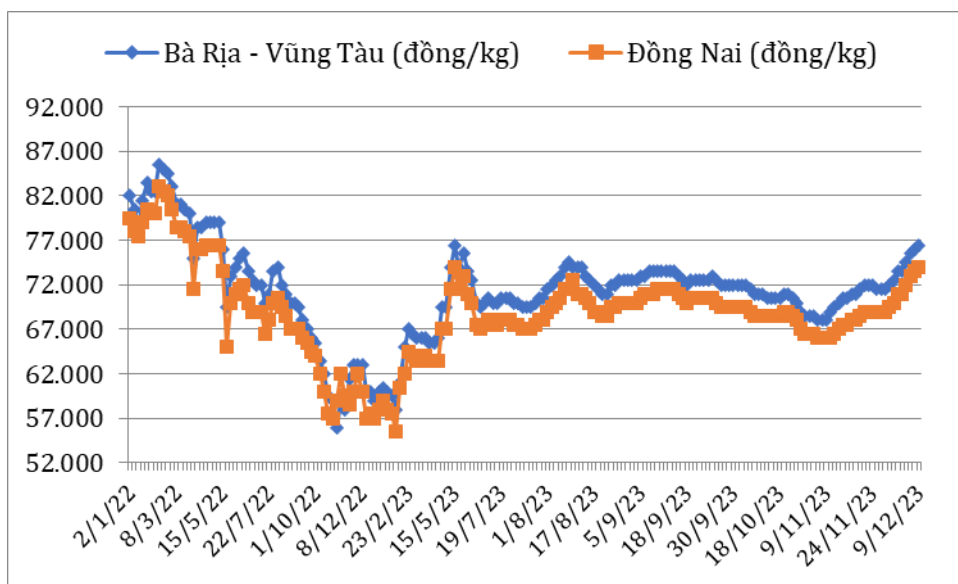
TRONG NƯỚC: GIÁ TĂNG TỪ 3.500 – 5.000 ĐỒNG/KG

Theo Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa trong những ngày đầu tháng 12/2023 liên tục tăng, báo hiệu một vụ thu hoạch không mấy khả quan của năm tới. Mặc dù nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc suy yếu, nhưng nhu cầu của châu Âu và Hoa Kỳ tăng trở lại khiến giá bán tăng mạnh.

Ngày 9/12/2023, giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa tăng 3.500 – 5.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2023, lên mức 74.000 – 76.500

đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát). Cụ thể, tại tỉnh Bình Phước, giá hạt tiêu đen tăng 3.500 đồng/kg, lên mức 76.500 đồng/kg; tại các tỉnh Đồng Nai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bà Rịa – Vũng Tàu cùng tăng 4.000 đồng/kg, lên mức 74.000 – 76.500 đồng/kg; tại tỉnh Gia Lai, giá tăng 5.000 đồng/kg, lên 74.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng ở mức 106.000 đồng/kg, tăng 2.000 đồng/kg so với cuối tháng 11/2023, nhưng ổn định so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá hạt tiêu đen tại thị trường nội địa năm 2022 – 2023



Nguồn: Hiệp hội Hạt tiêu Việt Nam

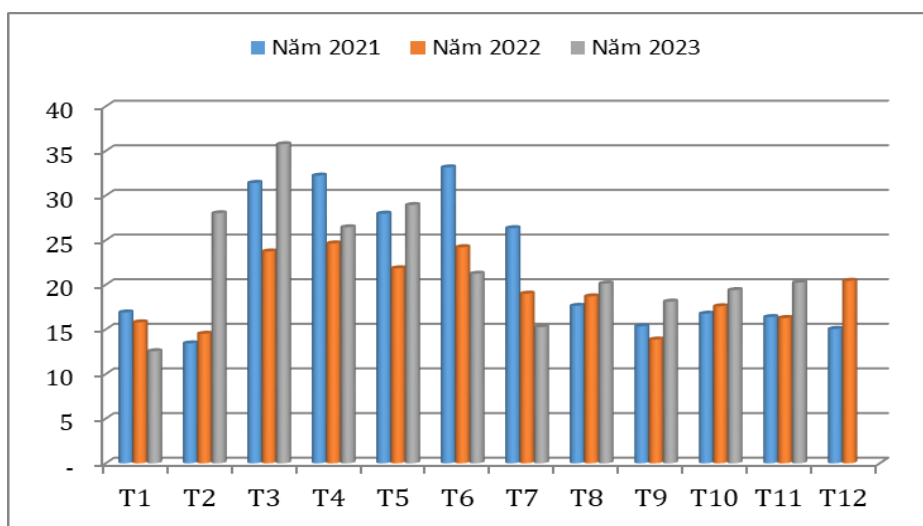


THÁNG 11/2023, XUẤT KHẨU HẠT TIÊU TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 11/2023 đạt 20,24 nghìn tấn, trị giá 77,7 triệu USD, tăng 4,3% về lượng và tăng 6,2% về trị giá so với tháng 10/2023, so với tháng 11/2022 tăng

23,7% về lượng và tăng 28,4% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam đạt 245,66 nghìn tấn, trị giá 833,2 triệu USD, tăng 18% về lượng, nhưng giảm 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Lượng hạt tiêu xuất khẩu qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023
(ĐVT: nghìn tấn)



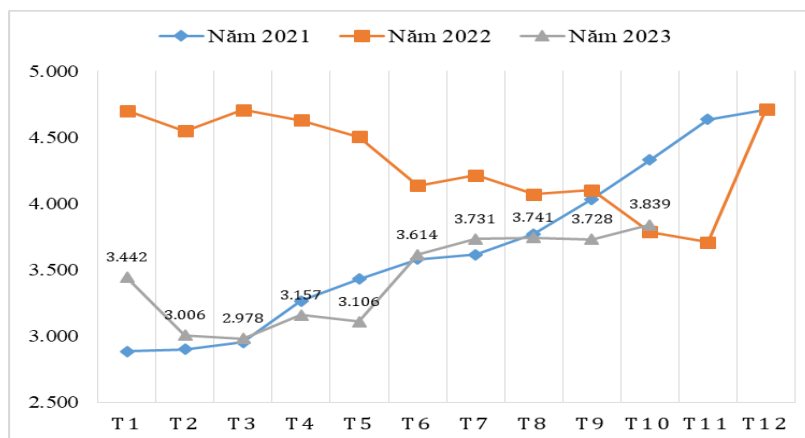
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá

Tháng 11/2023, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.839 USD/tấn, tăng 1,8% so với tháng 10/2023 và tăng 3,8% so với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023,

giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.392 USD/tấn, giảm 21,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 – 2023
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Cơ cấu thị trường: Tháng 11/2023, xuất khẩu hạt tiêu sang hầu hết các thị trường truyền thống và tiềm năng tăng so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Hà Lan, Nga. Đáng chú ý, tốc độ xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang một số thị trường ghi nhận ở mức cao, tăng từ 2 đến 3 con số, gồm: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Hàn Quốc, Anh...

Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam sang các thị trường Ấn Độ, Phi-líp-pin, Thái Lan... tăng so với cùng kỳ ngoái. Ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường Hoa Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất, Đức, Hà Lan, Nga, Hàn Quốc, Anh... giảm.

10 thị trường xuất khẩu hạt tiêu lớn nhất của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023		So với tháng 11/2022 (%)		11 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	20.238	77.698	23,7	28,4	245.665	833.198	18,0	-7,1
Hoa Kỳ	5.528	23.251	65,5	41,6	48.783	196.341	-6,1	-23,1
Ấn Độ	1.263	5.622	200,0	285,2	11.866	44.375	0,4	-14,8
Các TVQ Ả rập Thống nhất	783	2.628	19,2	39,8	10.770	36.369	-23,3	-37,3
Đức	704	3.111	4,3	-4,0	8.572	35.816	-7,7	-24,6
Hà Lan	511	2.707	-7,1	-5,2	7.174	32.329	-14,6	-27,2
Phi-líp-pin	659	1.933	37,9	37,9	7.173	21.489	18,3	5,9
Nga	491	1.693	-14,0	-2,6	5.286	18.103	-7,8	-16,4
Thái Lan	810	3.464	73,4	61,7	5.148	22.513	5,9	-7,0
Hàn Quốc	628	2.412	122,7	98,8	5.023	19.796	-14,2	-23,6
Anh	461	2.031	109,5	93,7	4.732	20.358	-4,5	-18,7
Thị trường khác	8.400	28.845	-3,4	6,3	131.138	385.710	53,7	19,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

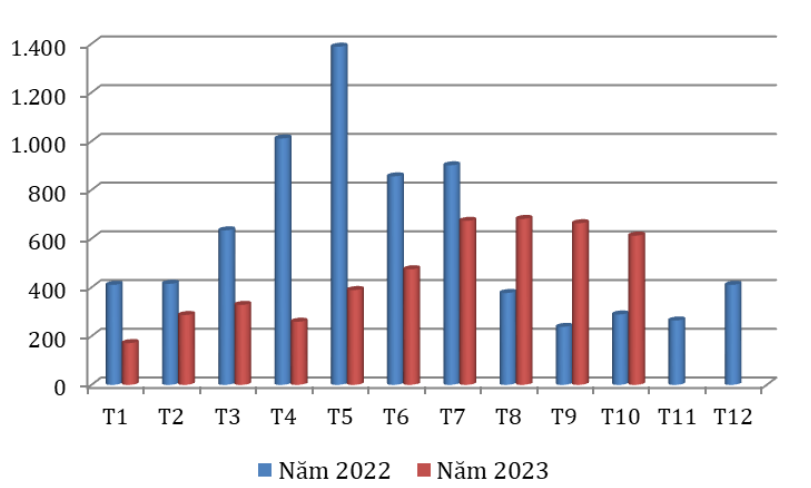
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA HÀN QUỐC TRONG 10 THÁNG NĂM 2023 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), 10 tháng năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu hạt tiêu đạt xấp xỉ 4,54 nghìn tấn, trị giá 21,47 triệu USD, giảm 27,1% về lượng và giảm 32,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Diễn biến giá

10 tháng năm 2023, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hàn Quốc từ thế giới đạt mức 4.732 USD/tấn, giảm 7,1% so với cùng kỳ

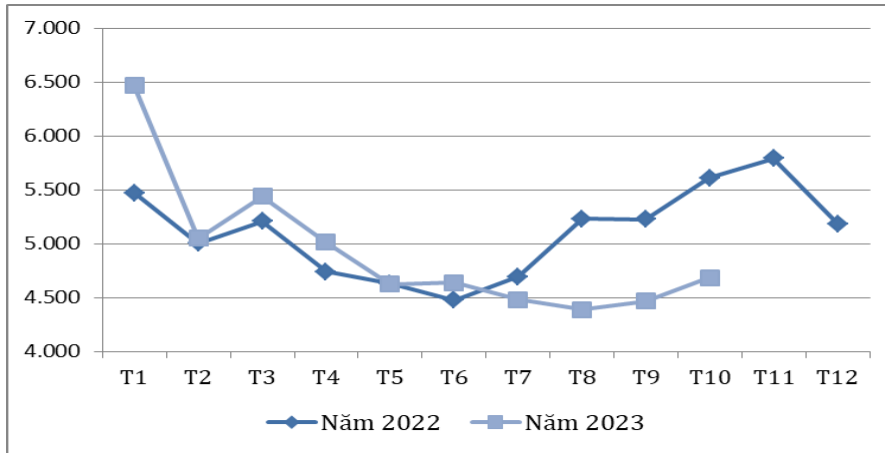
Hàn Quốc nhập khẩu hạt tiêu năm 2022 – 2023 (ĐVT: tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

năm ngoái. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân nguồn cung, ngoại trừ Hoa Kỳ. hạt tiêu của Hàn Quốc giảm từ hầu hết các

Diễn biến giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Hàn Quốc qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Về cơ cấu nguồn cung

10 tháng năm 2023, Hàn Quốc nhập khẩu hạt tiêu từ 20 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó:

Hàn Quốc nhập khẩu hạt tiêu chủ yếu từ Việt Nam, đạt 4,1 nghìn tấn, trị giá 18,2 triệu USD, giảm 26,4% về lượng và giảm 33,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng nhẹ từ 89,59% trong 10 tháng năm 2022 lên 90,47% trong 10 tháng 2023.

Ngược lại, Hàn Quốc tăng nhập khẩu hạt tiêu từ thị trường Ma-lai-xi-a trong 10 tháng năm 2023, tăng 5,7% về lượng, nhưng giảm 8,8% về trị giá, đạt 340 tấn, xuống còn 1,91 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Ma-lai-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hàn Quốc từ thế giới tăng từ 5,16% trong 10 tháng năm 2022 lên 7,49% trong 10 tháng năm 2023.

Ngoài ra, Hàn Quốc nhập khẩu một lượng hạt tiêu khá thấp từ các thị trường Căm-pu-chia, Ấn Độ, Hoa Kỳ.

5 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Tổng	4.538	21.476	4.732	-27,1	-32,3	-7,1
Việt Nam	4.105	18.194	4.432	-26,4	-33,5	-9,6
Ma-lai-xi-a	340	1.914	5.632	5,7	-8,8	-13,7
Căm-pu-chia	49	392	8.046	4.234,6	409,1	-88,3
Ấn Độ	12	228	18.692	66,5	39,9	-16,0
Hoa Kỳ	8	384	49.954	-14,1	0,8	17,4
Thị trường khác	24	364	15.116	-92,2	-78,0	182,7

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ 9 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 4,5 nghìn tấn, trị giá 22,2 triệu USD, giảm 11,4% về lượng và giảm 25% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 10 tháng năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 199,69 nghìn tấn, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ 11 tháng năm 2023, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 106,3 nghìn tấn, trị giá 184,9 triệu USD, giảm 20,8% về lượng và giảm 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu vào thị trường Hoa Kỳ giảm.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thổ Nhĩ Kỳ: Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu chè của Thổ Nhĩ Kỳ trong 9 tháng đầu năm 2023 đạt 4,5 nghìn tấn, trị giá 22,2 triệu USD, giảm 11,4% về lượng và giảm 25% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Đơn giá chè xuất khẩu bình quân đạt 4.957,3 USD/tấn, tăng 41% so với cùng kỳ năm 2022.

Thổ Nhĩ Kỳ xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường Bỉ trong 9 tháng đầu năm 2023, đạt 1,9 nghìn tấn, trị giá 7,6 triệu USD, tăng 76,2% về lượng và tăng 94,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Giê-oóc-gi-a đạt 600 tấn, trị giá 202 nghìn USD, giảm 28,2% về lượng và giảm 18,2% về trị giá; Đức đạt 231

tấn, 1,6 triệu USD, giảm 52,3% về lượng và giảm 18,2% về trị giá...

Xri Lan-ca: Dẫn nguồn teasrilanka.org, trong tháng 10/2023 xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 18,21 nghìn tấn, giảm 4,2% so với tháng 10/2022. Trong đó, xuất khẩu chè đóng gói và chè túi lọc có sự cải thiện nhẹ, còn lại các chủng loại chè khác đều có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân trong tháng 10/2023 đạt 1.705,24 Rs/kg, giảm 18% so với tháng 10/2022.

Tính chung 10 tháng năm 2023, xuất khẩu chè của Xri Lan-ca đạt 199,69 nghìn tấn, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.777,42 Rs/kg, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 10 tháng năm 2023, Xri Lan-ca xuất khẩu chè nhiều nhất tới thị trường I-rắc đạt 28,1 nghìn tấn, giảm 26,8% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 25,5 nghìn tấn, tăng 117,7%; Nga đạt 25,5 nghìn tấn, tăng 23,6%; Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất đạt 14,7 nghìn tấn, giảm 19,6%...

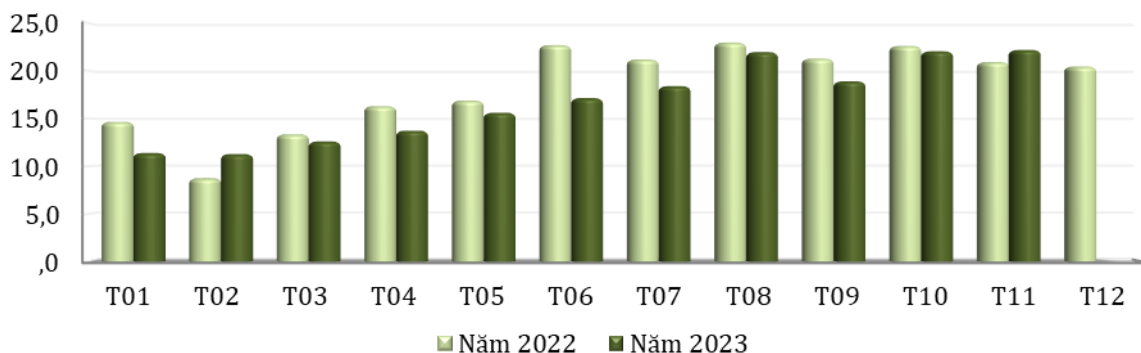


TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 11/2023 đạt 12,3 nghìn tấn, trị giá 22,2 triệu USD, giảm 3,9% về lượng, nhưng tăng 5,8% về trị giá so với tháng 11/2022; Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.799,8 USD/tấn, tăng 10,1% so với tháng 11/2022.

Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu chè đạt 106,3 nghìn tấn, trị giá 184,9 triệu USD, giảm 20,8% về lượng và giảm 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Giá chè xuất khẩu bình quân đạt 1.738,8 USD/tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Kinh tế toàn cầu vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức, tiêu dùng toàn cầu chưa phục hồi rõ nét, đặc biệt là tại các thị trường xuất khẩu chủ lực của ngành chè như Pa-ki-xtan, thị trường Đài Loan và Nga. khiến xuất khẩu chè giảm đáng kể trong 11 tháng năm 2023. Xuất khẩu chè trong 11 tháng năm 2023. sang Pa-ki-xtan

đạt 37,4 nghìn tấn, trị giá 72,5 triệu USD, giảm 24,6% về lượng và giảm 21,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; Xuất khẩu sang thị trường Đài Loan đạt 13,3 nghìn tấn, trị giá 22,3 triệu USD, giảm 26,4% về lượng và giảm 34,4% về trị giá; Nga đạt 5,8 nghìn tấn, trị giá 9,9 triệu USD, giảm 36,1% về lượng và giảm 36,2% về trị giá...

Thị trường xuất khẩu mặt hàng chè của Việt Nam 11 tháng năm 2023

Thị trường	11 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2023	Năm 2022
Tổng	106.323	184.869	1.738,8	-20,8	-14,4	8,0	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	37.387	72.467	1.938,3	-24,6	-21,3	4,3	35,2	36,9
Đài Loan	13.271	22.267	1.677,8	-26,4	-34,4	-10,9	12,5	13,4
Nga	5.843	9.917	1.697,3	-36,1	-36,2	-0,2	5,5	6,8
Trung Quốc	4.420	9.403	2.127,3	-54,9	-42,3	27,9	4,2	7,3
I-rắc	5.342	8.048	1.506,5	35,3	22,7	-9,3	5,0	2,9
Hoa Kỳ	5.252	6.893	1.312,4	-7,4	-15,1	-8,4	4,9	4,2
In-đô-nê-xi-a	6.386	6.498	1.017,5	10,0	4,8	-4,7	6,0	4,3
Ả Rập Xê Út	1.474	3.661	2.484,0	9,9	-1,7	-10,6	1,4	1,0
Ma-lai-xi-a	4.293	3.052	710,9	-9,3	-3,8	6,1	4,0	3,5
Ấn Độ	1.991	2.698	1.355,3	-33,9	-14,4	29,4	1,9	2,2
Thị trường khác	20.664	39.966	1.934,1	-10,7	46,8	64,4	19,4	17,2

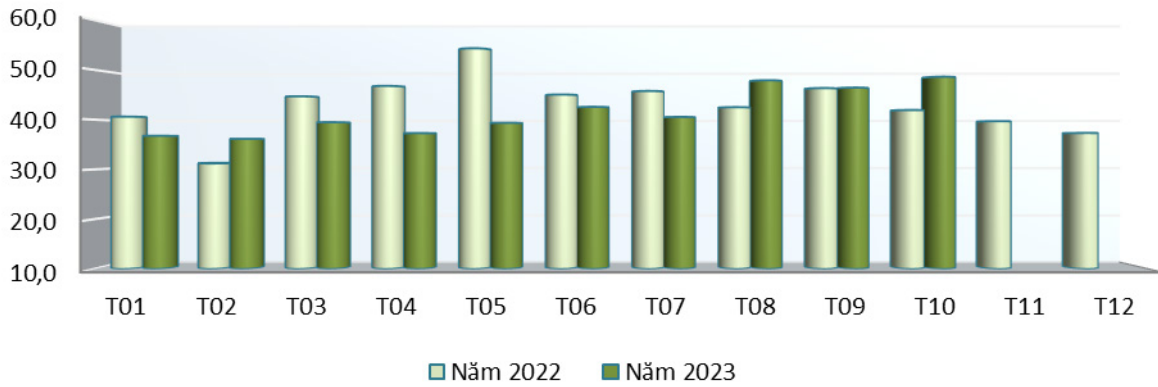
Nguồn: Tính toán theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA HOA KỲ VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu chè của thị trường Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2023 đạt 88,3 nghìn tấn, trị giá 415 triệu USD, giảm 15,9%

về lượng và giảm 5,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.; Giá chè nhập khẩu trung bình đạt 4.700,3 USD/tấn, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Nhập khẩu chè của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2022 – 2023 (ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về thị trường: Ác-hen-ti-na là thị trường cung cấp chè chính cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2023, đạt 37,1 nghìn tấn, trị giá 50,3 triệu USD, giảm 10,3% về lượng và giảm 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; chiếm 42% tổng lượng chè Hoa Kỳ nhập khẩu. Tiếp theo là thị trường Ấn Độ, Trung Quốc, Xri Lan-ca... Do tình hình kinh tế khó khăn và tỷ lệ lạm phát tăng cao tại Hoa Kỳ làm cho sức mua giảm, điều này khiến hoạt động nhập khẩu chè của Hoa Kỳ

từ các thị trường đều giảm đáng kể trong 10 tháng năm 2023.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2023, đạt 3,7 nghìn tấn, trị giá 6 triệu USD, giảm 31,5% về lượng và giảm 28,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam chiếm 4,2% trong 10 tháng năm 2023, tăng 1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2022.

Thị trường cung cấp chủng loại chè cho thị trường Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	88.284	414.959	4.700,3	-15,9	-5,5	12,5	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	37.058	50.277	1.356,7	-10,3	-7,8	2,7	42,0	39,3
Ấn Độ	8.695	44.997	5.175,0	-17,6	-18,1	-0,6	9,8	10,0
Trung Quốc	8.273	40.364	4.878,7	-34,9	-25,0	15,3	9,4	12,1
Xri Lan-ca	4.985	37.560	7.534,8	-14,6	-6,2	9,9	5,6	5,6
Ma-la-uy	4.323	9.958	2.303,6	-22,2	-14,3	10,1	4,9	5,3
Việt Nam	3.740	5.990	1.601,6	-31,5	-28,7	4,0	4,2	5,2
Đài Loan	2.913	17.724	6.084,0	-4,3	-12,9	-9,0	3,3	2,9
Nhật Bản	2.536	84.720	33.409,2	15,8	18,3	2,2	2,9	2,1
In-đô-nê-xi-a	1.985	3.634	1.830,9	-36,7	-37,1	-0,6	2,2	3,0

Thị trường	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Dim-ba-bu-ê	1.639	2.877	1.755,5	2,2	6,9	4,5	1,9	1,5
Thị trường khác	12.137	116.858	9.628,2	-11,1	1,4	14,0	13,7	13,0

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về chủng loại: Chè đen là chủng loại chính Hoa Kỳ nhập khẩu trong 10 tháng năm 2023, đạt 75,7 nghìn tấn, trị giá 251,7 triệu USD, giảm 15% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với năm 2022. Hoa Kỳ nhập khẩu chè đen chủ yếu từ thị trường Ác-hen-ti-na và Ấn Độ trong 10 tháng năm 2023, tỷ trọng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 58,5% tổng lượng chè đen nhập khẩu. Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 6 cho Hoa Kỳ, tuy nhiên lượng nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 4,5% tổng lượng chè nhập khẩu, lượng và trị giá chè đen nhập

khẩu từ Việt Nam giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2022.

Tiếp theo là chủng loại chè xanh đạt 11,6 nghìn tấn, trị giá 160 triệu USD, giảm 18,9% về lượng và giảm 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Hoa Kỳ nhập khẩu chè xanh nhiều nhất từ Trung Quốc, đạt 3,8 nghìn tấn, trị giá 24,6 triệu USD, giảm 36,2% về lượng và giảm 22,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam.

Thị trường cung cấp chè đen và chè xanh cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2023

Chủng loại (Thị trường)	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Chè đen	75.739	251.732	3.323,7	-15,0	-7,3	9,1	100,0	100,0
Ác-hen-ti-na	36.077	47.338	1.312,1	-10,9	-8,5	2,6	47,6	45,4
Ấn Độ	8.235	41.863	5.083,5	-16,4	-16,3	0,1	10,9	11,1
Trung Quốc	4.466	15.747	3.525,7	-33,8	-27,9	8,8	5,9	7,6
Xri Lan-ca	4.456	29.332	6.582,0	-16,2	-6,7	11,3	5,9	6,0
Ma-la-uy	4.263	9.726	2.281,6	-23,0	-15,7	9,4	5,6	6,2
Việt Nam	3.409	4.955	1.453,6	-31,2	-30,3	1,3	4,5	5,6
Thị trường khác	14.832	102.770	6.928,9	-8,7	5,2	15,1	19,6	18,2
Chè xanh	11.638	159.656	13.718,9	-18,9	-0,9	22,1	100,0	100,0
Trung Quốc	3.807	24.617	6.466,1	-36,2	-22,9	20,9	32,7	41,6
Nhật Bản	2.527	84.580	33.466,9	16,8	18,6	1,5	21,7	15,1
Đài Loan	1.085	8.262	7.614,3	-22,2	-17,6	5,9	9,3	9,7
Xri Lan-ca	528	8.228	15.569,3	0,8	-4,3	-5,0	4,5	3,7
Ấn Độ	460	3.133	6.812,5	-33,8	-35,7	-2,8	4,0	4,8
...								
Việt Nam	332	1.036	3.124,1	-33,9	-20,0	21,1	2,8	3,5
Thị trường khác	2.898	29.800	10.281,7	-6,3	-9,9	-3,9	24,9	21,6

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Đầu tháng 12/2023, giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan giảm nhẹ so với cuối tháng trước.
- ▶ Giá sắn tại một số tỉnh khu vực miền Trung tăng do nguồn cung giảm.
- ▶ Tháng 11/2023, xuất khẩu sắn và sản phẩm sắn của Việt Nam tăng 0,2% về lượng, nhưng giảm 1,3% về trị giá so với tháng 10/2023; giảm 9,6% về lượng, nhưng tăng 7,2% về trị giá so với tháng 11/2022.
- ▶ Thị phần sắn lát của Việt Nam trong tổng nhập khẩu sắn lát của Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 12/2023 đến nay, giá sắn nguyên liệu và sắn lát xuất khẩu của Thái Lan giảm nhẹ so với cuối tháng trước; Trong khi giá tinh bột sắn nội địa và tinh bột sắn xuất khẩu được giữ ổn định.

Ngày 07/12/2023, Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo giữ giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn ở mức 590 USD/tấn FOB-Băng Cốc, ổn định so với cuối tháng 11/2023; Trong khi giá tinh bột sắn nội địa cũng được giữ ở mức 19,3

Baht/kg, ổn định so với cuối tháng 11/2023.

Trong khi đó, ngày 07/12/2023, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giá sắn xuất khẩu sắn lát ở mức 270-275 USD/tấn FOB-Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 11/2023; Trong khi giá thu mua sắn nguyên liệu được điều chỉnh xuống mức 3,35-4,1 Baht/kg, giảm 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 11/2023.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 12/2023 đến nay, giá nguyên liệu củ sắn tươi tại khu vực Tây Nguyên trở ra phía Bắc biến động nhẹ, giá tăng trở lại tại một số tỉnh khu vực miền Trung do nguồn sắn giảm nhanh do năng suất giảm. Một số đơn vị có nguồn tài chính tốt thực hiện tiết giảm lượng hàng chào bán, chờ giá ổn định. Trong khi tại miền Bắc và một số tỉnh tại khu vực Tây Nguyên giá vẫn ổn định so với cuối tháng trước.

Theo Hiệp hội Sắn Việt Nam, ngày 11/12/2023, giá sắn tươi tại các tỉnh miền Bắc ổn định so với cuối tháng trước, hiện giá thu mua dao động ở mức 2.350-2.450 đồng/kg. Trong khi đó, tại các tỉnh miền Trung, giá sắn tươi được thu mua ở mức 2.450-2.600 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg so với cuối tháng trước. Giá sắn tươi thu mua tại Kon Tum dao động ở mức 2.700-3.100 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng trước.

Giá xuất khẩu sắn lát cũng được giữ ổn định so với cuối tháng trước. Hiện giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc khoảng 295 USD/tấn FOB Quy Nhơn; giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 335 USD/tấn FOB

Quy Nhơn. Trong khi đó, giá sắn lát tại các cơ sở thu gom tăng nhẹ khi nguồn sắn củ tươi giảm nhanh. Các đơn vị kinh doanh xuất khẩu mặt hàng sắn lát bắt đầu hút hàng về kho, cảng để xuất khẩu khi nhu cầu mua hàng phía Trung Quốc có tín hiệu phục hồi.

Trong khi đó, giá tinh bột sắn xuất khẩu giảm so với cuối tháng trước. Hiện các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 510-520 USD/tấn FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh, giảm 20 USD/tấn so với cuối tháng trước. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 3.800-4.050 CNY/tấn, giảm 100 CNY/tấn so với cuối tháng trước.

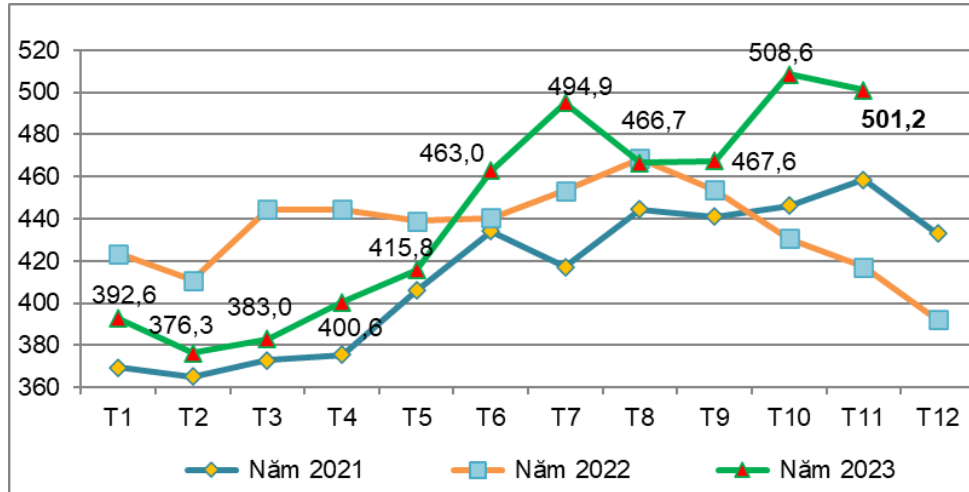
Nhu cầu hỏi mua hàng tinh bột sắn của khách hàng Trung Quốc có xu hướng nhiều hơn để chuẩn bị nguồn hàng sản xuất cho dịp lễ Tết cuối năm, nên có thể chuyển hướng giao hàng qua kênh đường biển và đường sắt. Tuy nhiên, giá bán tinh bột sắn tại một số nước ASEAN vẫn cạnh tranh hơn so với giá của Việt Nam khi cùng vào chính vụ.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẮN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẮN

Tháng 11/2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng nhẹ so với tháng trước, nhưng vẫn giảm so với cùng kỳ năm trước. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2023, Việt Nam xuất khẩu 268,91 nghìn tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, trị giá 134,77 triệu USD, tăng 0,2% về lượng, nhưng giảm 1,3% về trị giá so với tháng 10/2023; So với tháng 11/2022 giảm 9,6% về lượng, nhưng tăng 7,2% về trị giá. Lũy kế 11 tháng năm 2023, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn đạt trên 2,66 triệu tấn, trị giá 1,16 tỷ USD, giảm 6,8% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.



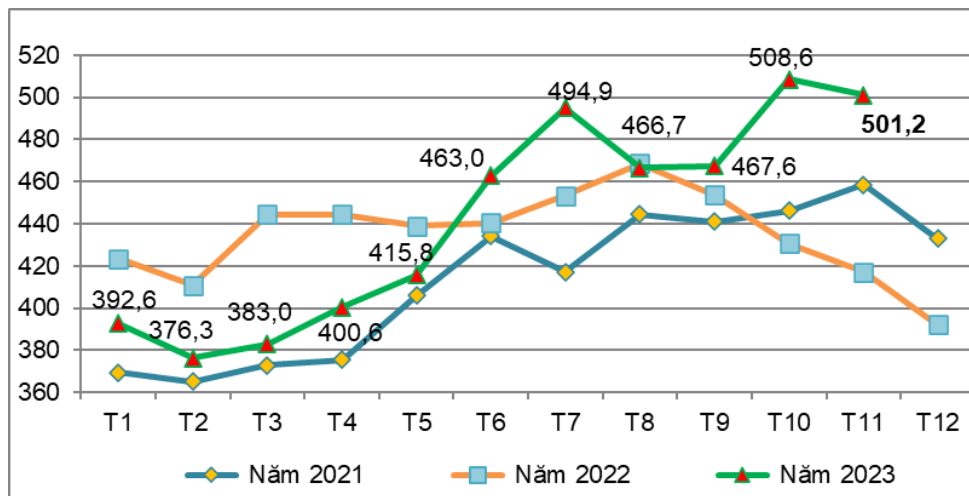
Lượng sản và sản phẩm từ sản xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Trong tháng 11/2023, giá sản và các sản phẩm từ sản xuất khẩu ở mức 501,2 USD/tấn, giảm 1,5% so với tháng 10/2023, nhưng tăng 18,5% so với tháng 11/2022.

Giá xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản bình quân của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2021 - 2023 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 11/2023, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản lớn nhất của Việt Nam, chiếm 92,09% về lượng và chiếm 92,59% về trị giá trong tổng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản của cả nước, đạt 247,64 nghìn tấn, trị giá 124,78 triệu USD, tăng 2,5% về lượng, nhưng giảm 0,1% về trị giá tháng 10/2023; So với tháng 11/2022 giảm 10,6% về lượng, nhưng tăng 6,8% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân sản và các sản phẩm từ sản sang Trung Quốc ở mức 503,9 USD/tấn, giảm 2,5%

so với tháng 10/2023, nhưng tăng 19,5% so với tháng 11/2022. Lũy kế 11 tháng năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 2,43 triệu tấn sản và các sản phẩm từ sản, trị giá 1,05 tỷ USD, giảm 6,7% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022.

Trong 11 tháng năm 2023, mặc dù lượng sản xuất khẩu giảm, nhưng xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản sang một thị trường vẫn tăng trưởng tốt cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2022 như: thị trường Đài Loan, Ma-lai-xi-a,

Nhật Bản... Trong khi đó, xuất khẩu sang một số thị trường vẫn sụt giảm như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Phi-líp-pin...

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 11/2023 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023		So với tháng 11/2022 (%)		11 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	268.916	134.773	-9,6	7,2	2.666.877	1.162.529	-6,8	-7,3
Sản	32.906	10.158	-4,1	3,7	805.303	227.100	18,3	13,2
Trung Quốc	247.640	124.782	-10,6	6,8	2.432.504	1.054.093	-6,7	-7,7
Hàn Quốc	11.427	4.160	12,1	13,9	107.571	39.698	-27,8	-25,3
Đài Loan	3.921	2.172	12,3	31,7	43.803	22.592	26,4	28,6
Phi-líp-pin	1.557	860	-21	-7,5	16.989	8.299	-34,3	-37,1
Ma-lai-xi-a	1.325	695	5,7	19,4	11.228	5.818	79,6	83,4
Nhật Bản	1.007	573			4.519	2.430	668,5	587,4
Pa-ki-xtan		0			486	314	-53,2	-63
Thị trường khác	2.039	1.530	-38,2	-25,1	49.777	29.285	39	26,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Việt Nam

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

+ Sản lát: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 10/2023, Trung Quốc nhập khẩu 233,76 nghìn tấn sản lát (HS 07141020), với trị giá 66,92 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 10,2% về trị giá so với tháng 10/2022. Thái Lan, Việt Nam, Lào là 3 thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc. Tính chung 10 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu gần 5,35 triệu tấn sản lát, với trị giá 1,47 tỷ USD, giảm 17,1% về lượng và giảm 20,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a là 5 thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc. Đáng chú ý, lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Việt Nam, Căm-pu-chia và Ni-giê-ri-a tăng; Trong khi nhập khẩu từ Thái Lan và Lào sụt giảm so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù Trung Quốc giảm nhập khẩu sản lát và tinh bột sản của Thái Lan, nhưng sản và tinh bột

sản của Thái Lan vẫn chiếm thị phần lớn trong tổng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2023.

Trong 10 tháng năm 2023, Việt Nam là thị trường cung cấp sản lát lớn thứ hai cho Trung Quốc với 667,15 nghìn tấn, trị giá 183,01 triệu USD, tăng 28,9% về lượng và tăng 19,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 12,47% về lượng và chiếm 12,38% về trị giá trong tổng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, cao hơn so với cùng kỳ năm 2022.

+ Tinh bột sản: Tháng 10/2023, Trung Quốc nhập khẩu 308,07 nghìn tấn tinh bột sản (HS 11081400), trị giá 169,14 triệu USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 19,4% về trị giá so với tháng 10/2022. Thái Lan, Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Lào, Căm-pu-chia là các thị trường cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc. Trừ Lào, nhập khẩu

tin bột sắn từ các thị trường này đều tăng khá so với tháng 10/2022. Tính chung 10 tháng năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 2,54 triệu tấn tin bột sắn, trị giá 1,28 tỷ USD, giảm 26,8% về lượng và giảm 29,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022, chủ yếu được nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a.

Trong 10 tháng năm 2023, Việt Nam là thị trường lớn thứ 2 cung cấp tin bột sắn cho Trung Quốc, với 795,99 nghìn tấn, trị giá 386,03 triệu USD, giảm 39,2% về lượng và giảm 42% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tin bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 31,28% về lượng và chiếm 30,06% về trị giá, thấp hơn so với 10 tháng năm 2022.

Trong khi đó, Trung Quốc tiếp tục đẩy mạnh

nhập khẩu tin bột sắn từ Lào và In-đô-nê-xi-a so với cùng kỳ năm 2022. Thị phần tin bột sắn của Lào chiếm 6,78% về lượng và chiếm 5,91% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng so với 10 tháng năm 2022; Trong khi thị phần tin bột sắn của In-đô-nê-xi-a chiếm 2,95% về lượng và chiếm 2,99% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc, tăng so với 10 tháng năm 2022.

Qua số liệu cho thấy, trong 10 tháng năm 2023 Trung Quốc có xu hướng giảm nhập khẩu tin bột sắn từ Việt Nam, Thái Lan và Căm-pu-chia, trong khi tăng nhập khẩu từ Lào và In-đô-nê-xi-a. Tại thị trường Trung Quốc, sắn và tin bột sắn của Việt Nam đang bị cạnh tranh mạnh với sắn và tin bột sắn của Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Lào và Căm-pu-chia.

Các thị trường cung cấp sắn lát và tin bột sắn cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2023

Mặt hàng/ Thị trường	10 tháng năm 2023		So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng 10 tháng năm 2022 (%)		Tỷ trọng 10 tháng năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Sắn lát (HS 07141020)	5.349.179	1.478.074	-17,1	-20,4	100	100	100	100
Thái Lan	4.665.295	1.290.749	-21,1	-23,9	91,59	91,35	87,22	87,33
Việt Nam	667.149	183.014	28,9	19,5	8,02	8,25	12,47	12,38
Lào	11.163	2.772	-54,3	-61	0,38	0,38	0,21	0,19
Campuchia	5.352	1.475			-	-	0,1	0,1
Nigeria	221	64						
Tin bột sắn (HS 110814)	2.544.594	1.284.044	-26,8	-29,2	100	100	100	100
Thái Lan	1.470.874	769.177	-24,7	-26,3	56,24	57,56	57,8	59,90
Việt Nam	795.989	386.033	-39,2	-42	37,68	36,74	31,28	30,06
Indonesia	74.973	38.418	650,9	694	0,29	0,27	2,95	2,99
Lào	172.446	75.911	15,5	5	4,3	3,99	6,78	5,91
Campuchia	30.309	14.501	-36,9	-41,1	1,38	1,36	1,19	1,13
Tổng	7.893.773	2.762.118	-20,5	-24,7	100	100	100	100

Nguồn: Cơ quan Hải quan Trung Quốc

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Ấn Độ đặt mục tiêu xuất khẩu 14 tỷ USD thủy sản vào năm 2025.
- ▶ Hội đồng châu Âu đã thống nhất mở lại hệ thống Hạn ngạch thuế quan tự trị (ATQs) cho một số sản phẩm thủy sản trong ba năm liên tiếp từ năm 2024 đến năm 2026.
- ▶ Tình trạng mất an ninh đã trở thành mối lo ngại sâu sắc cho ngành tôm Ê-cu-a-đo. Tình trạng mất an ninh đã khiến ngành tôm Ê-cu-a-đo phải đầu tư hàng năm hơn 80 triệu USD cho thuê vệ sĩ, triển khai các hệ thống giám sát video tiên tiến, tăng cường trí tuệ nhân tạo và công nghệ theo dõi vệ tinh.
- ▶ Tháng 11/2023 là tháng đầu tiên trị giá xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2022 kể từ đầu năm 2023, mặc dù chỉ tăng rất thấp.
- ▶ Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc 10 tháng đầu năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Ấn Độ: Cơ quan Phát triển xuất khẩu sản phẩm thủy sản Ấn Độ (MPEDA) đang triển khai kế hoạch đẩy mạnh xuất khẩu thủy sản, mục tiêu đạt 14 tỷ USD đến năm 2025. Để đạt được mục tiêu này, MPEDA đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cho ngành chế biến thủy sản, hỗ trợ các chương trình đào tạo cho đội ngũ công nhân và đề xuất các chính sách giảm chi phí chuyển đổi.

- Châu Âu: Hội đồng châu Âu đã thống nhất mở lại hệ thống Hạn ngạch thuế quan tự trị (ATQs) cho một số sản phẩm thủy sản trong ba năm liên tiếp từ 2024 đến 2026, cùng các quy định mới để quản lý những sản phẩm này.

Quyết định trên của châu Âu nhằm mục đích đảm bảo ngành chế biến thủy sản của EU có thể tiếp tục duy trì nguồn cung nguyên liệu thô giá rẻ và tiêu chuẩn thấp từ nguồn nhập khẩu, gồm cá ngừ, cá minh thái Alaska, cá tuyết, cá đáy và tôm... Theo đó, những mặt hàng nằm trong chế độ hưởng ưu đãi từ chính sách ATQs sẽ được giảm hoặc miễn thuế. Tuy



nhiên, chính quyền châu Âu cũng cân nhắc kỹ lưỡng những tác động tiềm ẩn từ chính sách ATQs đối với các hãng chế biến trong khối để đảm bảo cạnh tranh công bằng giữa thủy sản nhập khẩu và nội địa.

Trong những thập niên gần đây, châu Âu ngày càng phụ thuộc vào nguồn thủy sản nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu chế biến do nguồn cung nội địa thiếu hụt. Theo Hội đồng châu Âu, hệ thống nhập khẩu ATQs nhằm mục đích đảm bảo hoạt động chế biến thủy sản trong khối không bị gián đoạn do thiếu nguyên liệu.

Hội đồng châu Âu cho biết, hạn ngạch thuế quan tự trị chỉ được cấp cho những sản phẩm nguyên liệu nhập khẩu phục vụ nhà máy chế biến thủy sản tại châu Âu trong trường hợp thiếu hụt nguồn cung. Quy định ATQs mới đã được thông qua ngày 28/11/2023 và có hiệu lực với một số sản phẩm thủy sản nhất định với số lượng hạn chế. Chế độ miễn thuế theo ATQs sẽ tạm dừng hoặc giảm dần trong giai đoạn năm 2024 đến năm 2026. Mỗi sản phẩm thủy sản sẽ được hưởng mức miễn giảm thuế và khối lượng nhập khẩu cụ thể. Các sản phẩm hải sản xuất xứ Nga và Belarus sẽ không được hưởng chính sách nhập khẩu ATQs của châu Âu.

- Ê-cu-a-đo: Theo Phòng Nuôi trồng Thủy sản quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA), 10 tháng đầu năm 2023 xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo đạt 1,01 triệu tấn, trị giá 5,31 tỷ USD, tăng 14% về lượng, nhưng giảm 6% về trị giá so với cùng kỳ năm trước; giá xuất khẩu tôm trung bình giảm 15%.

Trung Quốc và Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu tôm lớn nhất của Ê-cu-a-đo. 10 tháng đầu năm 2023, xuất khẩu sang tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc đạt 597.845 tấn, giảm 11% về khối lượng và giảm 31% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ tăng 36% về khối lượng và tăng 17% về trị giá.

Tình trạng mất an ninh đã trở thành mối lo ngại sâu sắc cho ngành tôm Ê-cu-a-đo. Tính đến tháng 11/2023, nước này ghi nhận 76 vụ hình sự liên quan đến ngành tôm, khiến 58 người bị thương và 4 người tử vong. Tình trạng mất an ninh đã khiến ngành tôm Ê-cu-a-đo phải đầu tư hàng năm hơn 80 triệu USD cho thuê bảo vệ, triển khai các hệ thống giám sát video tiên tiến, tăng cường trí tuệ nhân tạo và công nghệ theo dõi vệ tinh. Tuy nhiên, các biện pháp này không mang lại hiệu quả. Tình trạng mất an ninh đang tạo ra tình trạng hỗn loạn trong nước, khiến người lao động không muốn

đến nơi làm việc, ảnh hưởng đến các lĩnh vực quan trọng như sản xuất và các mắt xích khác trong chuỗi.

- Trung Quốc: Theo Cơ quan Hải quan Trung Quốc, tháng 10/2023, nhập khẩu tôm đông lạnh của Trung Quốc đạt 80.268 tấn, trị giá 415 triệu USD, tương đương lượng nhập khẩu của tháng 10/2022, nhưng giảm 21% về trị giá do giá xuất khẩu trung bình ở mức thấp (trung bình 5,17 USD/kg).

Ê-cu-a-đo vẫn là nguồn cung tôm lớn nhất của Trung Quốc trong tháng 10/2023, đạt 54.789 tấn, trị giá 262 triệu USD, tăng 11% về lượng so với cùng kỳ năm ngoái; Nhập khẩu tôm Ấn Độ vào Trung Quốc đạt 15.360 tấn, tăng 52% so với cùng kỳ năm 2022, trong khi nhập khẩu từ Ả Rập Xê Út giảm 69% xuống còn 1.381 tấn; Nhập khẩu từ Ấc-hen-ti-na, Việt Nam và Thái Lan cũng giảm mạnh.

Trong 10 tháng đầu năm 2023, Trung Quốc nhập khẩu 843.174 tấn tôm, trị giá 4,6 tỷ USD, tăng 22% về lượng và tăng 2% về giá trị so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, Ê-cu-a-đo là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Trung Quốc, đạt 596.251 tấn, tăng 34% so với cùng kỳ năm 2022.

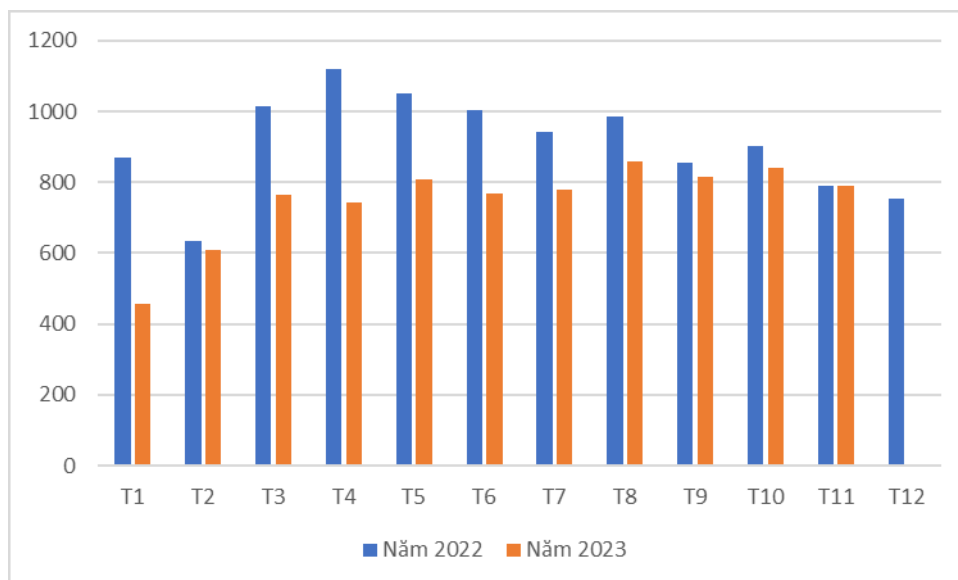
- Hàn Quốc: Theo Bộ Tài chính Hàn Quốc, nước này sẽ mở rộng nguồn cung cấp cá thu, mực nang và các sản phẩm biển khác nhằm ổn định giá cả khi mà áp lực lạm phát tăng cao. Để đối phó với tình trạng tăng giá thủy sản, kể từ tháng 10/2023, Chính phủ Hàn Quốc đã bán ra thị trường hơn 1.500 tấn mực dự trữ và đang xem xét quy trình để đảm bảo nguồn dự trữ. Ngoài ra, Chính phủ Hàn Quốc cũng có kế hoạch mở rộng hạn ngạch thuế suất đối với 10.000 tấn cá thu nhập khẩu, bên cạnh việc nhập khẩu 10.000 tấn gần đây với mức thuế thấp hơn thông lệ.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 11/2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 790,36 triệu USD, giảm 6,06% so với tháng trước, nhưng tăng 0,13% so với tháng 11/2022. Đây là tháng tăng đầu tiên so với cùng

kỳ năm 2022 kể từ đầu năm 2023, mặc dù chỉ là mức tăng rất thấp. Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đạt 8,23 tỷ USD, giảm 19,06% so với cùng kỳ năm 2022.

Kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2022 – 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2023, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất của Việt Nam, đạt 144,7 triệu USD, tăng 0,5% so với tháng trước, nhưng giảm 4,9% so với tháng 11/2022. Đây là mức giảm so với cùng kỳ năm 2022 thấp nhất kể từ

tháng 3/2023. Tính chung 11 tháng năm 2023, kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 1,39 tỷ USD, giảm 11,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam Hoa Kỳ tháng 11/2023 đạt 131,4 triệu USD, giảm 9,3% so với tháng 10/2023, nhưng tăng 11,6% so với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Hoa Kỳ đạt 1,44 tỷ USD, giảm 28,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Trong khi xuất khẩu sang nhiều thị trường cải thiện, thì xuất khẩu sang Trung Quốc giảm mạnh, đạt 106,4 triệu USD trong tháng 11/2023, giảm 19,8% so với tháng 10/2022 và giảm 14,6% so với tháng 11/2022. Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022.



Thị trường xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2023 (%)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)
Tổng	790.364	-6,06	0,13	8.230.130	-19,06
Nhật Bản	144.675	0,5	-4,9	1.391.761	-11,9
Hoa Kỳ	131.444	-9,3	11,6	1.445.497	-28,9
Trung Quốc	106.399	-19,8	-14,6	1.249.879	-15,0
Hàn Quốc	78.845	9,0	2,9	719.537	-18,0
Úc	24.865	-19,4	-2,0	280.696	-15,4
Ca-na-đa	22.335	-12,9	26,8	205.791	-41,4
Thái Lan	18.606	-14,2	-34,4	235.846	-23,0
Nga	18.443	-4,1	22,0	122.099	-20,7
Anh	17.764	-17,7	-7,7	260.888	-10,3
Phi-lip-pin	17.346	-5,0	170,9	121.932	20,3
Hồng Kông	13.918	-3,0	2,4	148.555	-0,3
Đức	13.861	-15,3	-11,3	170.105	-27,4
Bra-xin	13.648	10,7	82,7	97.497	12,2
Đài Loan	12.856	-9,2	-12,6	143.247	-1,2
Hà Lan	12.848	9,1	-6,7	158.090	-37,3
Thị trường khác	142.511	0,8	1,1	1.478.709	-18,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM HÀN QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Tình hình kinh tế khó khăn, lạm phát cao khiến nhu cầu nhập khẩu tôm các loại của Hàn Quốc năm 2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022. Theo thống kê của ITC, trong 10 tháng đầu năm 2023, nhập khẩu tôm các loại của Hàn Quốc đạt 640,2 triệu USD, giảm 21,9% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, Hàn Quốc giảm nhập khẩu tôm từ hầu hết các thị trường, trừ nhập khẩu từ Ấn Độ tăng mạnh.



Việt Nam là thị trường cung cấp tôm các loại lớn nhất cho Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2023, đạt 295,38 triệu USD, giảm 20% so với cùng kỳ năm 2022. Mặc dù xuất khẩu tôm các loại sang Hàn Quốc giảm, nhưng Việt Nam vẫn giữ vững vị trí là thị trường cung cấp tôm các loại lớn nhất cho thị trường này với tỷ trọng chiếm 46,1% trong 10 tháng năm 2023, tăng so với mức 45% trong 10 tháng năm 2022.

Đáng chú ý, Hàn Quốc đang đẩy mạnh nhập khẩu tôm các loại từ Ấn Độ, nhập khẩu từ thị trường này trong 10 tháng đầu năm 2023 tăng tới 41,6% so với cùng kỳ năm 2022. Tỷ trọng nhập khẩu tôm từ Ấn Độ trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc tăng từ 2,2% trong 10 tháng năm 2022 lên 4,0% trong 10 tháng năm 2023.

**10 thị trường cung cấp tôm các loại lớn nhất cho Hàn Quốc
trong 10 tháng đầu năm 2023**

Thị trường	10 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
			10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	640.212	-21,9	100,0	100,0
Việt Nam	295.381	-20,0	46,1	45,0
Trung Quốc	63.092	-2,7	9,9	7,9
Thái Lan	54.479	-14,5	8,5	7,8
Pê-ru	41.109	-21,5	6,4	6,4
Ca-na-đa	55.436	-46,1	8,7	12,5
Ma-lai-xi-a	33.794	-2,3	5,3	4,2
Ấn Độ	25.730	41,6	4,0	2,2
Ăc-hen-ti-na	18.616	-21,3	2,9	2,9
Anh	4.286	-50,4	0,7	1,1
Ê-cu-a-đo	25.301	-51,8	4,0	6,4

Nguồn: ITC

Về chủng loại tôm nhập khẩu, trong 10 tháng năm 2023, Hàn Quốc giảm nhập khẩu hầu hết các chủng loại tôm, trừ nhập khẩu tôm khô/muối/hun khói/ngâm nước muối (HS

030695) tăng nhẹ và nhập khẩu tôm nước ấm chế biến đóng gói kín khí (160529) tăng mạnh. Tuy nhiên, tỷ trọng nhập khẩu 2 chủng loại tôm này ở mức thấp.

Chủng loại tôm nhập khẩu của Hàn Quốc trong 10 tháng năm 2023

Mã HS	Chủng loại	10 tháng năm 2023 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
				10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
030617	Tôm nước ấm đông lạnh	389.356	-20,7	60,8	59,9
160521	Tôm nước ấm chế biến không đóng gói kín khí	155.213	-12,6	24,2	21,7
030632	Tôm hùm tươi/ sống/ ướp lạnh	36.579	-19,5	5,7	5,5
030695	Tôm khô/muối/hun khói/ngâm nước muối	22.568	0,8	3,5	2,7
030612	Tôm hùm đông lạnh	20.278	-66	3,2	7,3
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	13.241	-34,8	2,1	2,5
030631	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác	625	-50,7	0,1	0,2
030636	Tôm nước lạnh tươi/ sống/ ướp lạnh	703	-15,1	0,1	0,1
160529	Tôm nước ấm chế biến đóng gói kín khí	1.558	276,3	0,2	0,1

Nguồn: ITC

Theo báo cáo của Future Market Insights, Inc, nhu cầu tôm ở Hàn Quốc được dự đoán sẽ tăng trưởng bình quân 8,9%/năm trong giai đoạn 2023 - 2033. Theo đó, doanh thu bán tôm

tại nước này được dự báo sẽ tăng đáng kể, từ mức dự kiến 2,75 tỷ USD năm 2023 lên khoảng 6,45 tỷ USD vào năm 2033.

Nhu cầu tiêu thụ tôm tại Hàn Quốc ngày càng tăng do các món làm từ tôm ngày càng đa dạng và người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến chế độ ăn lành mạnh và giàu protein. Việc áp dụng chế độ ăn kiêng của phương Tây ngày càng tăng đã dẫn đến việc kết hợp nhiều món khác nhau vào bữa ăn hàng ngày của người dân Hàn Quốc. Trong đó, tôm và các công thức nấu ăn từ tôm được đánh giá cao do hương vị đa dạng. Tôm được coi là nguồn protein tốt cho sức khỏe do hàm lượng chất béo tương đối thấp và hàm lượng protein cao. Tôm cũng chứa các chất dinh dưỡng thiết yếu như selen và vitamin B12. Hàn Quốc đang đối mặt với tình trạng béo phì ở giới trẻ. Trong bối cảnh như vậy, các món ăn từ tôm có thể sẽ tiếp tục thu hút được sự chú ý của người tiêu dùng Hàn Quốc trong những năm tới.

Một số xu hướng tiêu dùng tôm tại Hàn Quốc

Những người ưu tiên quan tâm đến sức khỏe và thể chất là những người tiêu dùng tôm chính ở Hàn Quốc. Trong đó có thế hệ trẻ,

thế hệ thường cởi mở hơn trong việc thử các món ăn quốc tế, trong đó có tôm.

Hàn Quốc thu hút hàng triệu khách du lịch từ khắp nơi trên thế giới. Điều này đã đưa nhiều món ăn quốc tế, trong đó có tôm, vào thực đơn của các nhà hàng và quán ăn đường phố nổi tiếng.

Do giá tương đối cao, tôm thường được lựa chọn làm món ăn mừng hoặc trong những dịp đặc biệt. Tôm có thể được dùng trong các bữa ăn trong các dịp lễ, tết, họp mặt gia đình.

Tôm cũng được coi là một lựa chọn ăn kiêng rất lành mạnh cho trẻ em ở độ tuổi non nớt. Tôm là nguồn cung cấp protein, vitamin và khoáng chất tốt, bao gồm vitamin B12, phốt pho và selen, là thực phẩm lành mạnh cho trẻ em.

Tôm thẻ chân trắng nuôi được ưa chuộng ở Hàn Quốc với tỷ trọng chiếm khoảng 9% tiêu thụ tôm. Nhu cầu về tôm thẻ chân trắng chiếm

tỷ trọng cao do giá cả phải chăng hơn tôm đánh bắt tự nhiên. Nguồn cung tôm thẻ chân trắng nuôi có thể được cung cấp quanh năm, điều này rất cần thiết để đáp ứng nhu cầu ở một quốc gia yêu thích hải sản.

Tôm thẻ chân trắng cũng thường có sẵn ở nhiều dạng sản phẩm khác nhau, bao gồm các sản phẩm tươi, đông lạnh và chế biến giá trị gia tăng. Sự đa dạng về tính sẵn có này giúp người tiêu dùng thuận tiện lựa chọn dựa trên sở thích và phương pháp nấu ăn của mình.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp I-ta-li-a dự báo nhu cầu đồ nội thất toàn cầu năm 2024 tiếp tục suy yếu, đặc biệt là ở châu Âu và Bắc Mỹ do niềm tin người tiêu dùng giảm sút.
- ▶ 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 12,1 tỷ USD, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm 2022.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của thị trường Nhật Bản giảm.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

I-ta-li-a: Trung tâm nghiên cứu Công nghiệp I-ta-li-a (CSIL) dự báo nhu cầu đồ nội thất sẽ suy yếu, đặc biệt là ở châu Âu và Bắc Mỹ. Theo đó, mức tiêu thụ đồ nội thất toàn cầu dự báo sẽ giảm nhẹ vào năm 2024 và có khả năng phục hồi vào năm 2025.

Năm 2023 là một năm khá khó khăn đối với thương mại đồ nội thất quốc tế. Dự báo năm 2024 tiếp tục giảm nhẹ và tăng trưởng trở lại dự kiến sẽ lần đầu tiên sau 4 năm vào năm 2025.

Ma-lai-xi-a: Dẫn nguồn Wood365.cn, năm 2023, lượng đặt hàng của các công ty nội thất Ma-lai-xi-a đã chậm lại đáng kể do nhu cầu từ

khách hàng Hoa Kỳ yếu và hàng tồn kho dư thừa.

Tuy nhiên, theo nhà phân tích tại cơ quan Nghiên cứu đầu tư Công của Ma-lai-xi-a (PublicInvest Research), lượng đơn đặt hàng đồ nội thất gần đây của Ma-lai-xi-a tăng do mức tồn kho thấp ở Hoa Kỳ. Giáng sinh và kỳ nghỉ lễ cuối năm sắp tới dự kiến sẽ thúc đẩy đơn đặt hàng đồ nội thất, điều này có thể sẽ giúp ngành nội thất Ma-lai-xi-a phát triển trong nửa đầu năm 2024. Tuy nhiên, sự phục hồi của đơn đặt hàng hiện tại tương đối yếu so với mức tăng đột biến đơn đặt hàng trong đại dịch Covid-19, do thời gian làm việc tại nhà và cách ly đã thúc đẩy nhu cầu về đồ nội thất.



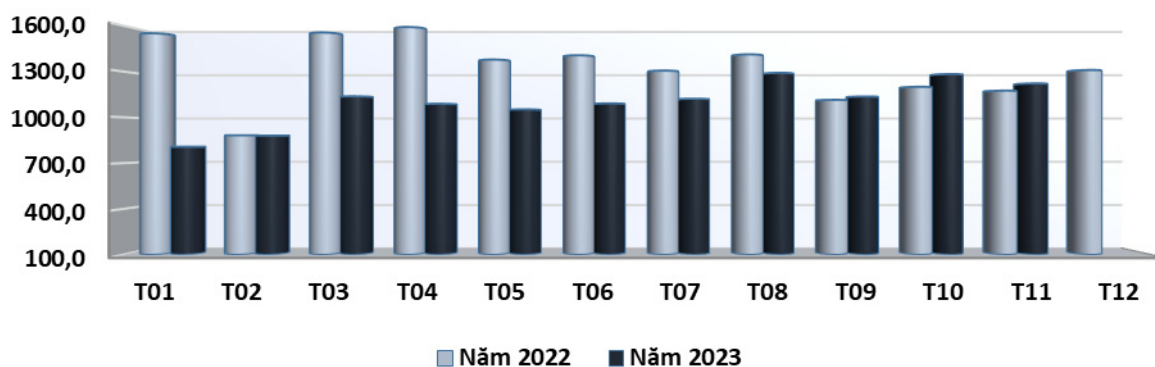
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, trong tháng 11/2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 1,22 tỷ USD, giảm 4,8% so với tháng 10/2023, nhưng tăng 3,4% so với tháng 11/2022. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 867,9 triệu USD, giảm 0,6% so với tháng

10/2023, nhưng tăng 13% so với tháng 11/2022.

Tính chung 11 tháng năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 12,1 tỷ USD, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 8,2 tỷ USD, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2022.

Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam qua các tháng năm 2022 - 2023 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đã có sự cải thiện tích cực trở lại trong những tháng gần đây nhờ hoạt động xúc tiến xuất khẩu được đẩy mạnh, kinh tế toàn cầu tăng trưởng tích cực hơn, hàng tồn kho tại các thị trường chính có xu hướng giảm. Tuy nhiên, đà phục hồi vẫn còn chậm và xu hướng này dự kiến vẫn tiếp tục trong thời gian tới, bởi các nền kinh tế lớn trên thế giới vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn, trong khi nhu cầu tiêu dùng, đặc biệt là đối với nhóm hàng hóa không thiết yếu như gỗ và sản phẩm gỗ vẫn chưa thấy sự phục hồi rõ nét.

Nhìn chung, những khó khăn từ suy giảm kinh tế toàn cầu và nhu cầu tiêu thụ giảm, đặc biệt là trong những tháng đầu năm, dẫn đến xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tới các thị trường chính trong 11 tháng năm 2023 đều giảm đáng kể. Dẫn đầu về trị giá là xuất khẩu tới thị trường Hoa Kỳ đạt 6,6 tỷ USD, giảm 17,8% so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 1,55 tỷ USD, giảm 22,2%; Nhật Bản đạt 1,52 tỷ USD, giảm 11,5%; Hàn Quốc đạt 718 triệu USD, giảm 22,4%; Ca-na-đa đạt 183,4 triệu USD, giảm 16,8%...

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tháng 11 và 11 tháng năm 2023

Thị trường	Tháng 11/2023 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Tổng	1.221.239	3,4	12.123.936	-17,5	100,0	100,0
Hoa Kỳ	698.984	22,2	6.558.285	-17,8	54,1	54,3
Trung Quốc	142.262	-14,6	1.552.708	-22,2	12,8	13,6
Nhật Bản	132.513	-22,8	1.520.979	-11,5	12,5	11,7

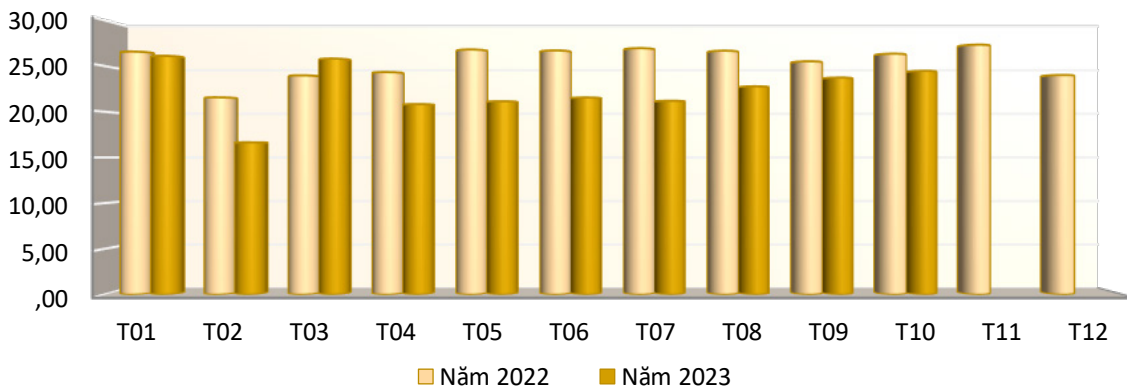
Thị trường	Tháng 11/2023 (nghìn USD)	So với tháng 11/2022 (%)	11 tháng năm 2023 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2022 (%)	Tỷ trọng (%)	
					11 tháng năm 2023	11 tháng năm 2022
Hàn Quốc	64.674	-37,4	717.972	-22,4	5,9	6,3
Ca-na-đa	21.282	53,3	183.357	-16,8	1,5	1,5
Anh	16.556	5,4	174.187	-18,2	1,4	1,4
Ma-lai-xi-a	12.367	8,5	133.410	-0,5	1,1	0,9
Úc	11.835	12,1	132.209	-25,1	1,1	1,2
Ấn Độ	14.172	326,6	107.115	287,3	0,9	0,2
Pháp	11.570	-5,3	90.012	-23,8	0,7	0,8
Thị trường khác	95.022	-6,0	953.703	-20,0	7,9	8,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA NHẬT BẢN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo tính toán từ số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nhật Bản, trong 10 tháng năm 2023, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Nhật Bản đạt 505,7 nghìn tấn, trị giá 224,1 tỷ Yên (tương đương 1,55 tỷ USD), giảm 17,4% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so cùng kỳ năm 2022.

Trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào Nhật Bản năm 2022 – 2023 (ĐVT: Tỷ Yên)



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản

Trung Quốc và Việt Nam là 2 thị trường cung cấp chính đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản trong 10 tháng năm 2023, lượng nhập khẩu từ 2 thị trường này chiếm 75,7% tổng lượng nhập khẩu. Trong đó, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 261,9 nghìn tấn, trị giá 114,2 tỷ Yên (tương đương 792,1 triệu USD), giảm 8,3% về lượng và giảm 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022; tiếp theo là thị trường Việt Nam đạt 120,7 nghìn tấn, trị giá 48,1 tỷ Yên (tương đương 333,3 triệu USD), giảm 23,3% về lượng và giảm

22,8% về trị giá.

Trong 10 tháng năm 2023, Nhật Bản nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường khác cũng đều có lượng và trị giá giảm như Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan... Trong khi đó, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Phi-lip-pin vào Nhật Bản tăng nhẹ 2,1% về lượng và tăng 0,2% về trị giá so với 10 tháng năm 2022, giúp thị phần đồ nội thất của Phi-lip-pin trong tổng nhập khẩu vào Nhật Bản tăng lên.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Nhật Bản 10 tháng năm 2023

Thị trường	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	505.741	224.134.762	1.554.333	-17,4	-12,2	100,0	100,0
Trung Quốc	261.919	114.227.640	792.147	-8,3	-6,1	51,8	46,7
Việt Nam	120.679	48.057.915	333.273	-23,3	-22,8	23,9	25,7
Ma-lai-xi-a	49.085	11.633.378	80.675	-30,1	-22,5	9,7	11,5
In-đô-nê-xi-a	25.089	9.800.256	67.963	-19,9	-18,2	5,0	5,1
Thái Lan	19.367	5.877.404	40.759	-37,1	-31,9	3,8	5,0
Phi-líp-pin	14.845	11.965.089	82.976	2,1	0,2	2,9	2,4
Đài Loan	5.660	3.001.926	20.818	-37,2	-31,3	1,1	1,5
Ba Lan	1.639	926.618	6.426	-43,0	-22,8	0,3	0,5
I-ta-li-a	1.618	5.555.741	38.528	-26,2	4,9	0,3	0,4
Đan Mạch	921	2.755.262	19.107	-16,1	-6,2	0,2	0,2
Thị trường khác	4.919	10.333.533	71.661	-28,1	3,1	1,0	1,1

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản; Ghi chú: Tỷ giá 1 USD = 144,20 Yên



Mặt hàng nhập khẩu

Nhu cầu nhập khẩu hàng hóa giảm, khiến hoạt động nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản đều giảm đáng kể trong 10 tháng năm 2023. Dẫn đầu về lượng và trị giá là nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 272,7 nghìn tấn, trị giá 108,2 tỷ Yên (tương đương 750,1 triệu USD), giảm 21,5% về lượng và giảm 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2022. Tiếp theo là nhập khẩu ghế khung gỗ đạt 100 nghìn tấn, trị giá 71,2 tỷ



Yên (tương đương 494 triệu USD), giảm 14% về lượng và giảm 10,6% về trị giá; đồ nội thất phòng ngủ đạt 93,4 nghìn tấn, trị giá 26,9 tỷ Yên (tương đương 186,9 triệu USD), giảm 9,3% về lượng và giảm 5,9% về trị giá...

Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ Nhật Bản nhập khẩu trong 10 tháng năm 2023, hầu hết các mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam đều chiếm tỷ trọng cao, trừ mặt hàng đồ nội thất văn phòng, điều này cho thấy mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam đã đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng Nhật Bản. Trong bối cảnh đồng Yên liên tục mất giá trong thời gian gần đây tại Nhật Bản, khiến hàng hóa nhập khẩu của Nhật Bản trở nên đắt đỏ hơn và nhu cầu tiêu dùng vốn chiếm hơn một nửa GDP của nền kinh tế Nhật Bản có xu hướng giảm mạnh, vì vậy nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Nhật Bản cũng giảm đáng kể. Để đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ tới Nhật Bản, các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam cần lưu ý không tăng giá quá mạnh, tránh làm mất khả năng cạnh tranh và phải duy trì được chất lượng đồng đều của sản phẩm.

Nhật Bản nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ 10 tháng năm 2023

Mặt hàng	10 tháng năm 2023			So với cùng kỳ năm 2022 (%)		Tỷ trọng NK từ Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn Yên)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng năm 2023	10 tháng năm 2022
Tổng	505.741	224.134.762	1.554.333	-17,4	-12,2	23,9	25,7
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	272.700	108.159.685	750.067	-21,5	-15,4	18,6	21,9
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	100.020	71.218.272	493.885	-14,0	-10,6	19,9	23,7
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	93.407	26.944.845	186.857	-9,3	-5,9	35,8	33,6
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	33.773	15.573.988	108.003	-11,0	-7,0	48,9	50,1
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	5.840	2.237.972	15.520	-20,6	-7,4	1,9	1,5

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nhật Bản; Ghi chú: 1 USD = 144,20 Yên

CỤC BẢO VỆ THỰC VẬT THÔNG BÁO MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH THỰC VẬT MỚI CỦA TRUNG QUỐC

Theo Cục Bảo vệ thực vật (BVTV), Cục đã được thông báo từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) về việc GACC đã sử dụng mẫu Giấy chứng nhận KDTV mới.

Mẫu Giấy chứng nhận KDTV mới có những điểm khác biệt so với mẫu cũ, cụ thể là bổ sung thêm các mục sau: Cơ quan BVTV quốc gia nước nhập khẩu (National Plant Protection Agency of importing country), nước xuất xứ (country of origin) và nước nhập khẩu cuối cùng (country of final destination). Nội dung xác nhận lô hàng phù hợp với yêu cầu KDTV nhập khẩu ghi trên Giấy chứng nhận KDTV mới được bổ sung thêm đoạn “bao gồm cả các loài sinh vật gây hại là đối tượng phải kiểm soát” (including those for regulated nonquarantine pests).

Theo thông báo của GACC, mẫu Giấy chứng nhận KDTV cũ vẫn tiếp tục được sử dụng cho đến hết ngày 31/12/2023.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.